

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **378** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **16** tháng **01** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội
Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Văn bản số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Liên Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương tại Tờ trình số 202/TTrLS:XD-TC-LĐT&XH-GTVT-NNPTNT-CT ngày 18/8/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá xây dựng thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức,



cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng (chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Khi sử dụng, vận dụng, tham khảo Đơn giá xây dựng thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình ban hành kèm theo Quyết định này để xác định giá xây dựng công trình các đơn vị căn cứ quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các quyết định trước đây về đơn giá Xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần lắp đặt.

Nội dung cơ bản gồm: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng; Chi tiết tập đơn giá; Bảng giá vật liệu (giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng); Bảng giá vữa; Bảng giá nhân công; Bảng giá ca máy. (Chi tiết trong phụ lục kèm theo Quyết định này).

Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc phát sinh đề nghị các đơn vị gửi về Sở Xây dựng để phối hợp với các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố và Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- PCT UBND TP Dương Đức Tuấn;
- VPUB: PVP Võ Tuấn Anh, các phòng ĐT, TH; KTN, KTTH;
- Lưu: VT, ĐT. (Thắng, Mạnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Đức Tuấn

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số ...~~378~~.../QĐ-UBND ngày ~~16~~.../01/2023

của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI - PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp xác định chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như 100m ống, 1 cái tê, van, cút, 1m² bảo ôn ống,... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được xác định trên cơ sở:

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Văn bản số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 1265/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 1266/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện;
- Văn bản số 02.02/2022/CBGVL-SXD ngày 28/6/2022 của Sở Xây dựng Hà Nội Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 và quý II năm 2022;



B

ba

- Thông cáo báo chí số 23/2022/PLX-TCBC ngày 21/7/2022 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex;

Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình gồm các chi phí sau.

Đơn giá xây dựng chi tiết không đầy đủ bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công với các thành phần chi phí được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục IV – Phương pháp xác định giá xây dựng công trình của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó bao gồm thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

Bảng các chi phí đơn giá gồm:

2.1. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá tính theo Bảng giá vật liệu đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội theo mặt bằng giá Quý II năm 2022 và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá các loại vật liệu rời sử dụng trong tập đơn giá này là giá vật liệu đến chân công trình tại các địa bàn quận của thành phố Hà Nội. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá, giá vật liệu được xác định theo giá khảo sát tại thị trường theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

Giá các loại vật liệu rời sử dụng trong tập đơn giá này là giá vật liệu đến chân công trình tại địa bàn các quận của thành phố Hà Nội (Trường hợp các công trình tại các địa bàn khác trên Thành phố, trong quá trình sử dụng đơn giá để lập dự toán xây dựng công trình các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cập nhật giá vật liệu rời tại địa điểm xây dựng công trình theo quy định).

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực và thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế để so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá làm cơ sở xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu để xác định giá vật liệu xây dựng tại chi phí trực tiếp trong dự toán xây dựng công trình.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí nhân công được tính bằng lượng hao phí lao động (tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt) nhân với đơn giá nhân công tương ứng.

Đơn giá nhân công là đơn giá nhân công trung bình trong khu vực, làm việc 26 ngày công/tháng; 1 ngày công là 8 giờ, không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

Cấp bậc công nhân được lấy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công xây dựng trong tập đơn giá được xác định cho khu vực Vùng I - Khu vực I (gồm: Các quận, huyện Thanh Trì và huyện Gia Lâm) theo Quyết định số 1265/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội (Trường hợp các công trình tại các địa bàn khác trên Thành phố, trong quá trình sử dụng đơn giá để lập dự toán xây dựng công trình các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cập nhật giá nhân công xây dựng tại địa điểm xây dựng công trình theo quy định).

2.3. Chi phí máy thi công:

Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định cho khu vực Vùng I - Khu vực I (gồm: Các quận, huyện Thanh Trì và huyện Gia Lâm, theo Quyết định số 1266/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội (Trường hợp các công trình tại các địa bàn khác trên Thành phố, trong quá trình sử dụng đơn giá để lập dự toán xây dựng công trình các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cập nhật giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại địa điểm xây dựng công trình theo quy định).

Đơn giá nhiên liệu, năng lượng trong đơn giá ca máy áp dụng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng): Giá điện: 1.685 đ/1kwh *theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương - lấy theo mức giá bán điện giờ bình bình thường, bán điện cho các ngành sản xuất với cấp điện áp dưới 6KV*). Đối với nhiên liệu xăng và dầu diesel: Giá xăng RON 92-II: 22.791 đ/lít; Giá dầu diesel (0,05S-II): 22.591 đ/lít *(theo Thông cáo báo chí số 23/2022/PLX-TCBC ngày 21/7/2022 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex)*.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI - PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

Tập Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ

thông kỹ thuật của công trình bao gồm 5 phần, 4 chương, 1319 công tác, phân theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như quy định trong Định mức dự toán Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình công bố kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

Các tổ chức, cá nhân tham khảo Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo hệ thống Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình được thực hiện theo khoản 8 Điều 44 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương công tác của Đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

3. Khi lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở bộ đơn giá này được điều chỉnh các thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (bao gồm: chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí nhân công điều khiển máy) theo công bố của các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức có chức năng cung cấp tại thời điểm lập dự toán.

4. Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

5. Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép... áp dụng theo Đơn giá xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội – Phần Xây dựng công trình;

6. Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 6m$, nếu thi công ở độ cao $> 6m$ thì định mức bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong Đơn giá xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội – Phần Xây dựng công trình;

12

Ha

7. Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong Đơn giá xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội – Phần Xây dựng công trình;

8. Đối với một số công tác lắp đặt trong Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình có thuyết minh chưa bao gồm vật liệu thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tham khảo giá vật liệu thị trường, quyết định áp dụng theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

9. Khi lập dự toán trên cơ sở Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các chi phí như sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

- Chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hoặc theo công bố, hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

10. Đối với những công tác xây dựng chưa có trong hệ thống đơn giá được công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình thì chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức, đơn giá theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xây dựng đơn giá làm cơ sở lập dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình sử dụng Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hà Nội - Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình nếu gặp vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng Hà Nội để tổng hợp, nghiên cứu báo cáo UBND thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết./.

2

ht

CHƯƠNG I

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt điện					
BA.11110	Quạt trần	cái	565.600	48.664	2.231	616.495
BA.11120	Quạt treo tường	cái	372.690	36.498	1.487	410.675
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	295.425	97.327	2.231	394.983
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	231.290	36.498	1.041	268.829

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số $k = 1,3$.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt					
BA.11210	$\leq 1,5\text{kW}$	cái		236.018	164	236.182
BA.11220	$\leq 3,0\text{kW}$	cái		394.175	283	394.458
BA.11230	$\leq 4,5\text{kW}$	cái		552.332	387	552.719
BA.11240	$\leq 7,5\text{kW}$	cái		788.350	565	788.915

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt					
BA.12120	$\leq 2,5\text{kW}$	cái		367.410	149	367.559
BA.12130	$\leq 5,0\text{kW}$	cái		613.161	297	613.458
BA.12140	$\leq 10\text{kW}$	cái		858.913	446	859.359
BA.13101	$\leq 22\text{kW}$	cái		1.226.323	595	1.226.918

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, đấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục					
BA.12110	Loại treo tường	máy	47.728	189.788	4.462	241.978
BA.12120	Loại ốp trần	máy	47.728	245.751	4.908	298.387
BA.12130	Loại âm trần	máy	47.728	318.747	5.354	371.829
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	47.728	418.507	5.949	472.184

Ghi chú: Đơn giá dự toán công tác lắp điều hoà 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hoà không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	84.000	24.332		108.332
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	121.485	29.198		150.683
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	1.422.750	41.364		1.464.114
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	372.750	36.498		409.248

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống					
	Dài 0,6m					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	30.600	31.631		62.231
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	60.900	36.498		97.398
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	95.950	51.097		147.047
	Dài 1,2m					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	50.750	36.498		87.248
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	101.000	46.230		147.230
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	151.125	58.396		209.521
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	301.500	68.129		369.629

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	118.755	41.364		160.119
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	212.100	53.530		265.630
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	317.363	65.696		383.059
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	422.100	75.429		497.529

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn chùm					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	567.567	41.364		608.931
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	720.720	48.664		769.384
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	1.035.518	80.295		1.115.813
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	1.620.486	85.161		1.705.647

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác. Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	170.568	43.797		214.365
BA.13602	Đèn đũa	bộ	1.066.050	48.664		1.114.714
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	20.600	38.931		59.531
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	92.700	29.198		121.898
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	82.400	36.498		118.898

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14110	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	10.513	9.733	149	20.395
BA.14120	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	21.414	12.166	149	33.729
BA.14130	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	25.361	14.599	164	40.124
BA.14140	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	32.291	17.032	178	49.501
BA.14150	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	57.293	18.249	208	75.750
BA.14160	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	58.144	19.465	223	77.832

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm dây dẫn					
BA.14210	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	10.513	36.498	223	47.234
BA.14220	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	21.414	41.364	223	63.001
BA.14230	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	25.361	48.664	253	74.278
BA.14240	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	32.291	58.396	253	90.940
BA.14250	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	57.293	65.696	283	123.272
BA.14260	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	58.144	75.429	297	133.870

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.
- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn					
BA.14301	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	7.150	6.813	149	14.112
BA.14302	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	13.823	8.273	149	22.245
BA.14303	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	27.805	9.489	178	37.472
BA.14304	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	31.380	11.193	208	42.781
BA.14305	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	45.518	13.139	253	58.910
BA.14306	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	59.226	15.329	297	74.852

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14401	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	7.831	26.765	149	34.745
BA.14402	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	15.140	36.498	149	51.787
BA.14403	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	30.453	41.364	178	71.995
BA.14404	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	34.369	48.664	208	83.241
BA.14405	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	49.853	55.963	253	106.069
BA.14406	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	64.867	63.263	297	128.427

Ghi chú:

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.
- Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

B

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG***Thành phần công việc:*

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa Chiều dài ống $\leq 150mm$					
BA.15101	- Tường gạch	cái	2.625	36.498	149	39.272
BA.15102	- Tường bê tông	cái	2.625	51.097	178	53.900
	Chiều dài ống $\leq 250mm$					
BA.15103	- Tường gạch	cái	7.350	51.097	178	58.625
BA.15104	- Tường bê tông	cái	7.350	58.396	223	65.969
	Chiều dài ống $\leq 350mm$					
BA.15105	- Tường gạch	cái	8.925	58.396	223	67.544
BA.15106	- Tường bê tông	cái	8.925	70.562	253	79.740

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại sứ hạ thể					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	2.625	12.166		14.791
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	2.625	14.599		17.224
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	53.530		85.030
BA.15204	- 3 sứ	sứ	52.500	75.429		127.929
BA.15205	- 4 sứ	sứ	73.500	107.060		180.560

Ghi chú: Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì đơn giá bao gồm cả công sơn giá sứ.**BA.15300 LẮP ĐẶT PULI***Thành phần công việc:*

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt puli					
BA.15301	Loại puli - Sứ kẹp trên tường	cái	3.090	5.596	149	8.835

B

Hr

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP NÓI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt hộp các loại					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- $\leq 40\text{cm}^2$	hộp	6.300	46.230	297	52.827
BA.15402	- $\leq 225\text{cm}^2$	hộp	12.600	51.097	297	63.994
BA.15403	- $\leq 500\text{cm}^2$	hộp	21.000	60.830	297	82.127
BA.15404	- $\leq 1600\text{cm}^2$	hộp	63.000	72.995	297	136.292

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây đơn					
BA.16101	Loại dây $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	1.769	3.893		5.662
BA.16102	Loại dây $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	5.155	4.866		10.021
BA.16103	Loại dây $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	7.223	5.840		13.063
BA.16104	Loại dây $\leq 6\text{mm}^2$	m	11.181	6.570		17.751
BA.16105	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	16.595	7.300		23.895
BA.16106	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	59.759	8.759		68.518
BA.16107	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	133.110	10.219		143.329
BA.16108	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	176.939	12.896		189.835
BA.16109	Loại dây $\leq 150\text{mm}^2$	m	336.119	16.059		352.178
BA.16110	Loại dây $\leq 200\text{mm}^2$	m	521.093	18.979		540.072
BA.16111	Loại dây $\leq 300\text{mm}^2$	m	842.070	24.818		866.888

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột					
BA.16201	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	9.779	5.596		15.375
BA.16202	Loại dây $\leq 4\text{mm}^2$	m	16.257	6.813		23.070
BA.16203	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	36.695	8.029		44.724
BA.16204	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	52.781	9.976		62.757
BA.16205	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	317.292	11.436		328.728
BA.16206	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	442.128	13.869		455.997

B Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột					
BA.16301	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	9.883	5.840		15.723
BA.16302	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	24.967	7.300		32.267
BA.16303	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	62.418	12.166		74.584
BA.16304	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	210.394	14.599		224.993
BA.16305	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	337.993	16.546		354.539
BA.16306	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	656.949	18.979		675.928

Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.**BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột					
BA.16401	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	13.524	6.083		19.607
BA.16402	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	39.918	7.543		47.461
BA.16403	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	93.718	11.436		105.154
BA.16404	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	201.329	15.329		216.658
BA.16405	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	455.529	17.276		472.805
BA.16406	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	980.971	20.925		1.001.896

Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.**BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc					
	Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	37.278	19.465		56.743
BA.17102	- 2 hạt	cái	56.870	21.412		78.282
BA.17103	- 3 hạt	cái	76.461	23.359		99.820
BA.17104	- 4 hạt	cái	93.876	25.305		119.181
BA.17105	- 5 hạt	cái	112.924	27.252		140.176
BA.17106	- 6 hạt	cái	131.971	33.091		165.062

BA.17200 LẮP Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ổ cắm					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	38.367	19.465		57.832
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	59.047	23.359		82.406
BA.17203	Loại ổ ba	cái	79.727	27.252		106.979
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	83.214	31.145		114.359

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp. Loại công tắc, ổ cắm:					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	47.686	19.465		67.151
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	86.053	21.412		107.465
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	124.420	23.359		147.779
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	57.006	27.252		84.258
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	95.372	31.145		126.517
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	133.739	35.038		168.777

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều. Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤60Ampe	Bộ	43.200	48.664	1.041	92.905
BA.17402	- ≤100Ampe	Bộ	102.000	92.461	1.190	195.651
BA.17403	- ≤200Ampe	Bộ	153.000	97.327	1.487	251.814
BA.17404	- ≤400Ampe	Bộ	252.500	145.991	1.785	400.276

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều. Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤60Ampe	Bộ	159.000	58.396	1.413	218.809
BA.17502	- ≤100Ampe	Bộ	204.000	111.926	1.710	317.636
BA.17503	- ≤200Ampe	Bộ	353.500	116.793	1.859	472.152
BA.17504	- ≤400Ampe	Bộ	502.500	165.456	1.933	669.889

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ**BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ***Thành phần công việc:*

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đồng hồ					
	Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	207.909	26.765		234.674
BA.18102	Ampe kế	cái	261.792	29.198		290.990
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	36.498		187.998
BA.18104	Rơ le	cái	204.000	53.530		257.530

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 1 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤10Ampe	cái	83.012	26.765		109.777
BA.18202	- ≤50Ampe	cái	88.124	36.498		124.622
BA.18203	- ≤100Ampe	cái	113.780	55.963		169.743
BA.18204	- ≤150Ampe	cái	132.600	58.396		190.996
BA.18205	- ≤200Ampe	cái	214.200	82.728		296.928
BA.18206	- >200Ampe	cái	251.250	197.088		448.338

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 3 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤10Ampe	cái	255.528	43.797		299.325
BA.18302	- ≤50Ampe	cái	408.000	72.995		480.995
BA.18303	- ≤100Ampe	cái	535.300	102.194		637.494
BA.18304	- ≤150Ampe	cái	1.020.100	124.092		1.144.192
BA.18305	- ≤200Ampe	cái	1.020.100	218.986		1.239.086
BA.18306	- >200Ampe	cái	1.662.818	291.982		1.954.800

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BẢO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, bảo cháy Máy biến dòng					
	Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	83.738	51.097		134.835
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	83.738	94.894		178.632
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	83.325	175.189		258.514

2

12

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, bảo cháy Máy biến dòng					
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	101.000	43.797		144.797
BA.18405	Linh kiện bảo cháy	bộ	101.000	36.498		137.498

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tơ điện					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	137.700	34.065	2.231	173.996
BA.18502	- 3 pha	cái	973.636	38.931	2.231	1.014.798
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	142.800	46.230	2.231	191.261
BA.18504	- 3 pha	cái	969.140	65.696	2.231	1.037.067

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	154.229	21.899	1.487	177.615

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT**BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT***Thành phần công việc:*

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, đóng cọc chống sét					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	304.500	121.659		426.159
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	292.900	65.696		358.596
BA.19103	Đóng cọc ống đồng Φ ≤50mm có sẵn	cọc	546.318	77.862		624.180

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT*Thành phần công việc:*

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất					
BA.19201	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	22.055	4.380	1.689	28.124
BA.19202	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	14.758	5.110	1.689	21.557
BA.19203	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	21.226	5.110	1.689	28.025

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ*Thành phần công việc:*

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà					
BA.19301	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	27.807	14.112	2.433	44.352
BA.19302	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	17.709	16.546	2.433	36.688
BA.19303	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	22.769	30.171	2.433	55.373

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kim thu sét					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	28.736	43.797	359	72.892
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	57.656	58.396	359	116.411
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	86.393	72.995	359	159.747
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	115.313	87.594	359	203.266

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kim thu sét					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	53.867	160.590	60.815	275.272
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	79.156	189.788	60.815	329.759
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	54.945	233.585	77.708	366.238
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	123.123	272.516	77.708	473.347

12

12

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tời, đóng cọc thép;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công					
	<i>Cột bê tông chiều cao cột</i>					
BA.21101	- ≤10m	cột	1.400.000	712.922		2.112.922
BA.21102	- >10m	cột	1.900.000	790.784		2.690.784
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột</i>					
BA.21103	- ≤8m	cột	2.500.000	474.470		2.974.470
BA.21104	- ≤10m	cột	3.250.000	712.922		3.962.922
BA.21105	- ≤12m	cột	4.150.000	790.784		4.940.784
	Lắp dựng cột đèn bằng máy					
	<i>Cột bê tông chiều cao cột</i>					
BA.21201	- ≤10m	cột	1.400.000	396.608	234.595	2.031.203
BA.21202	- >10m	cột	1.900.000	554.765	312.793	2.767.558
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột</i>					
BA.21203	- ≤8m	cột	2.500.000	335.779	156.397	2.992.176
BA.21204	- ≤10m	cột	3.250.000	396.608	156.397	3.803.005
BA.21205	- ≤12m	cột	4.150.000	474.470	234.595	4.859.065

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột. Chiều cao cột đèn (m)					
BA.22001	- ≤10,5	Bộ	90.000	80.295	245.217	415.512
BA.22002	- >10,5	Bộ	90.000	80.295	287.279	457.574

12

12

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn D60 Chiều dài cần đèn					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn		150.857	245.217	396.074
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn		165.456	245.217	410.673
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn		180.055	245.217	425.272

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.**BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S**

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn chữ S Chiều dài cần đèn					
BA.23201	- ≤2,8m	Cần đèn	75.000	158.157	277.913	511.070
BA.23202	- ≤3,2m	Cần đèn	75.000	182.489	277.913	535.402

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm vật liệu cần đèn chữ S.**BA.23300 LẮP ĐẶT ĐÈN CÁC LOẠI***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chóa đèn Đèn cao áp ở độ cao					
BA.23301	- ≤12m	bộ	150.000	63.263	212.522	425.785
BA.23302	- >12m	bộ	150.000	94.894	248.975	493.869
BA.23303	Lắp chao cao áp	bộ	560.000	48.664	245.217	853.881

B

H2

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		31.631	196.174	227.805

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24201	Lắp đặt xà Lắp thủ công	1 bộ	250.000	82.728		332.728
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	55.963	163.478	469.441

Ghi chú:

- Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài $\leq 1m$, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà nèo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	315.000	75.429	38.287	428.716

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	290.000	63.263	38.287	391.550

B

H2

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ		80.295	325.195	405.490

*Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.***BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN****BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm ²	100m	997.700	238.452	408.696	1.644.848
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm ²	100m	7.103.366	396.608	1.634.782	9.134.756

*Ghi chú: Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm², cáp tiết diện >50mm² thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.***BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	10.000	48.664		58.664

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	8.099.903	238.452		8.338.355

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luôn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột;
- Lắp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		31.631		31.631

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	40.000	22.251		62.251

BA.35200 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	29.980	48.664	38.287	116.931

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	615.192	396.608	1.634.782	2.646.582

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	615.192	316.313		931.505

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	200.000	316.313		516.313

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng					
	Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	2.430.000	372.277		2.802.277
BA.37202	- ≥2m	Tủ	2.430.000	372.277	326.956	3.129.233

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	140.000	34.337	245.217	419.554
BA.38002	Đèn nắm	Bộ	1.620.000	52.826	245.217	1.918.043
BA.38003	Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	Bộ	270.000	103.010		373.010

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn pha trên cạn					
	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao $H \geq 3m$					
BA.39001		Bộ	378.000	171.683	228.869	778.552
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	378.000	258.845		636.845

Ghi chú: Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao <3m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao ≥3m.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình $\leq 1,2\text{m}$ tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) $\leq 6,0\text{m}$.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu $>1,2\text{m}$.

	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
Điều kiện lắp đặt	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao $>6,0\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	$\leq 6,5$	$\leq 8,5$	$\leq 10,5$	$\leq 12,5$
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao $> 6\text{m}$) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4	6	7	8	9	12
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,5
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

B

H2

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4	6	7	8	9	12
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,2	1,05	-	-	0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dầu vát ống trong đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và đôn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công					
BB.11111	Đường kính 200mm	đoạn		46.230		46.230
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn		63.263		63.263

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công					
BB.11121	Đường kính 200mm	đoạn		60.830		60.830
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn		85.161		85.161

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 1m					
BB.11211	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		63.263	65.951	129.214
BB.11212	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		114.359	65.951	180.310
BB.11213	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		180.055	71.299	251.354
BB.11214	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		272.516	78.428	350.944
BB.11215	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		360.111	108.395	468.506
BB.11216	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn		520.701	138.351	659.052

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.**BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M**

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 2m					
BB.11221	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		85.161	99.818	184.979
BB.11222	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		153.290	106.948	260.238
BB.11223	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		240.885	147.601	388.486
BB.11224	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		360.111	168.358	528.469
BB.11225	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		476.903	210.293	687.196
BB.11226	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn		691.023	272.915	963.938

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.**BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M**

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 2,5m					
BB.11231	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		92.461	110.513	202.974
BB.11232	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		167.889	117.643	285.532
BB.11233	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		262.783	161.439	424.222
BB.11234	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		396.608	182.195	578.803
BB.11235	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		520.701	229.662	750.363
BB.11236	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn		756.719	298.303	1.055.022

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 3m					
BB.11241	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		99.760	119.425	219.185
BB.11242	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		182.489	128.337	310.826
BB.11243	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		284.682	175.277	459.959
BB.11244	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		428.240	237.964	666.204
BB.11245	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		564.498	285.609	850.107
BB.11246	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn		817.548	400.872	1.218.420

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 4m					
BB.11251	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		126.525	191.420	317.945
BB.11252	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		226.286	207.564	433.850
BB.11253	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		355.244	260.100	615.344
BB.11254	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		535.300	339.558	874.858
BB.11255	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		703.189	444.531	1.147.720

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 5m					
BB.11261	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn		145.991	268.401	414.392
BB.11262	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn		265.217	287.770	552.987
BB.11263	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn		413.641	349.078	762.719
BB.11264	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn		622.894	496.129	1.119.023
BB.11265	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn		819.982	688.836	1.508.818

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn		148.424	104.911	253.335
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn		160.590	104.911	265.501
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn		218.986	144.790	363.776
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn		272.516	165.151	437.667
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn		291.982	198.145	490.127
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn		326.046	233.431	559.477
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn		399.042	280.169	679.211

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn		291.982	206.288	498.270
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn		364.977	233.431	598.408
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn		391.742	244.288	636.030
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn		435.539	348.655	784.194
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn		532.866	529.506	1.062.372

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỖ ỐNG BÊ TÔNG**BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	5.751	12.166		17.917
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	7.669	17.032		24.701
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	8.627	19.465		28.092
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	9.586	24.332		33.918
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	10.544	31.631		42.175
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	12.461	38.931		51.392
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	13.420	43.797		57.217
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	14.379	51.097		65.476
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	15.337	55.963		71.300
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	16.296	58.396		74.692

Ghi chú: Đơn giá vật liệu đã bao gồm vữa xi măng cát, chưa bao gồm chi phí của vành đai bê tông

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG CÁN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng cán cầu					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	19.171	51.097		70.268
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	20.130	53.530		73.660
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	22.047	55.963		78.010
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	23.964	65.696		89.660
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	25.881	70.562		96.443
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	29.716	75.429		105.145
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	31.633	82.728		114.361
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	32.591	85.161		117.752
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	34.508	90.028		124.536
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	34.508	94.894		129.402
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	36.426	102.194		138.620
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	39.301	107.060		146.361
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	41.218	114.359		155.577
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	46.970	121.659		168.629
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	48.887	126.525		175.412

Ghi chú: Đơn giá vật liệu đã bao gồm vữa xi măng cát, chưa bao gồm chi phí của vành đai bê tông

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	19.593	17.032		36.625
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	29.869	24.332		54.201
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	40.666	31.631		72.297
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	47.981	36.498		84.479
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	58.694	43.797		102.491
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	75.680	55.963		131.643
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	85.956	60.830		146.786
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	104.858	70.562		175.420
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	118.447	77.862		196.309
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	123.845	80.295		204.140
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	135.601	92.461		228.062

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THÈ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch thè(5x10x20cm)					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	8.360	21.899		30.259
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	13.923	34.065		47.988
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	17.789	41.364		59.153
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	23.131	48.664		71.795
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	30.501	55.963		86.464
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	40.857	72.995		113.852
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	51.323	77.862		129.185
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	69.347	87.594		156.941
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	80.661	97.327		177.988
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	84.935	102.194		187.129
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	88.911	114.359		203.270

12

12

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xâm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	3.067	12.166		15.233
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	4.601	17.032		21.633
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	6.135	21.899		28.034
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	7.669	26.765		34.434
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	9.202	31.631		40.833
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	11.503	38.931		50.434
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	12.174	43.797		55.971
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	13.708	48.664		62.372
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	15.241	53.530		68.771
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	16.008	55.963		71.971
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	18.309	63.263		81.572
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	19.075	68.129		87.204
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	20.609	72.995		93.604
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	22.910	82.728		105.638
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	25.210	87.594		112.804
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	29.811	97.327		127.138
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	30.578	104.627		135.205
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	31.537	107.060		138.597
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	32.112	111.926		144.038
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	34.413	119.226		153.639
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	36.617	128.959		165.576
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	38.918	136.258		175.176
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	41.218	143.558		184.776
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	43.519	153.290		196.809
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	45.820	160.590		206.410

2

12

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mối nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mối nối	41.306	7.300		48.606
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mối nối	80.569	12.166		92.735
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mối nối	90.611	17.032		107.643
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mối nối	104.736	19.465		124.201
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mối nối	107.917	21.899		129.816
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mối nối	117.986	29.198		147.184
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mối nối	121.153	31.631		152.784
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mối nối	127.333	34.065		161.398
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mối nối	157.639	38.931		196.570
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mối nối	157.708	41.364		199.072
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mối nối	171.778	46.230		218.008
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mối nối	199.347	48.664		248.011
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mối nối	215.300	51.097		266.397
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mối nối	227.222	58.396		285.618
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mối nối	249.944	63.263		313.207
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mối nối	244.567	68.129		312.696
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mối nối	264.889	72.995		337.884
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mối nối	271.722	75.429		347.151
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mối nối	285.311	80.295		365.606
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mối nối	305.633	85.161		390.794
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mối nối	293.856	92.461		386.317
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mối nối	312.178	97.327		409.505
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mối nối	330.500	102.194		432.694
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mối nối	348.922	109.493		458.415
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mối nối	367.244	114.359		481.603

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỒ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khối móng bê tông					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	35.000	12.166		47.166
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	47.975	17.762		65.737
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600 mm	cái	58.017	26.765		84.782
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	103.223	48.664		151.887
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	233.000	75.429		308.429
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	370.000	126.525		496.525
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	466.000	180.055		646.055
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	1.022.000	277.383		1.299.383

Ghi chú: Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.

12.

BB.14000 NỐI CÔNG HỘP BÊ TÔNG**BB.14100 NỐI CÔNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa xảm nối công và bảo dưỡng mỗi nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối công hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mỗi nối	19.171	68.129		87.300
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mỗi nối	23.006	82.728		105.734
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mỗi nối	30.674	107.060		137.734
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mỗi nối	35.467	119.226		154.693
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mỗi nối	39.301	136.258		175.559
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mỗi nối	48.887	160.590		209.477
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mỗi nối	58.473	192.221		250.694

BB.14200 NỐI CÔNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xảm mỗi nối công và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối công hộp đôi bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mỗi nối	46.970	155.724		202.694
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mỗi nối	52.721	172.756		225.477
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mỗi nối	58.473	192.221		250.694
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mỗi nối	72.851	240.885		313.736
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mỗi nối	87.230	289.548		376.778

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG**BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mỗi nối, chèn cát, hạ và dòn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang đoạn ống dài 6m					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn		262.783		262.783
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn		313.880		313.880
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn		364.977		364.977
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn		430.673		430.673
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn		318.747	191.827	510.574
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn		476.903	191.827	668.730
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn		817.548	222.384	1.039.932
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn		1.087.631	222.384	1.310.015
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn		1.493.973	316.289	1.810.262
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn		1.802.986	411.100	2.214.086
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn		2.209.327	510.772	2.720.099

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI**BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xâm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng phương pháp xâm					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	5.526	24.332		29.858
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	8.178	29.198		37.376
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	11.046	38.931		49.977
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	14.468	51.097		65.565
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	17.254	80.295		97.549
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	20.614	99.760		120.374
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	24.611	138.691		163.302
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	28.682	155.724		184.406
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	32.764	175.189		207.953
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	42.585	228.719		271.304
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	51.705	282.249		333.954
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	61.583	338.212		399.795
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	74.550	374.710		449.260
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	85.001	428.240		513.241
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	90.170	435.539		525.709
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	95.546	489.069		584.615
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	109.611	569.364		678.975
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	117.249	625.327		742.576
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	125.054	664.258		789.312
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	140.692	673.991		814.683
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	156.329	746.986		903.315
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mối nối	171.964	822.415		994.379
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mối nối	187.586	897.843		1.085.429
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mối nối	195.415	934.341		1.129.756

B

Hx

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng gioăng cao su					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	14.725	17.032		31.757
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	23.522	36.498		60.020
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	41.306	36.498		77.804
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	76.472	53.530		130.002
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	80.569	53.530		134.099
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	81.611	94.894		176.505
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	90.653	124.092		214.745
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	97.667	141.124		238.791
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	104.694	155.724		260.418
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	107.736	187.355		295.091
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	115.778	211.687		327.465
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	120.875	236.018		356.893
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	126.958	265.217		392.175
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	157.333	294.415		451.748
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	164.183	299.281		463.464
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	171.208	335.779		506.987
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	211.375	389.309		600.684
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	226.722	442.839		669.561
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	249.278	469.604		718.882
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	244.025	476.903		720.928
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	271.111	530.433		801.544
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	304.897	583.963		888.860
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	293.133	635.060		928.193
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	305.258	661.825		967.083

B

H

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mỗi nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng mặt bích					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	19.040	17.032		36.072
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	19.040	31.631		50.671
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	19.040	31.631		50.671
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	28.560	48.664		77.224
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	28.560	48.664		77.224
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	38.080	85.161		123.241
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	38.080	111.926		150.006
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	42.840	126.525		169.365
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	47.600	141.124		188.724
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	47.600	167.889		215.489
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	57.120	189.788		246.908
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	57.120	211.687		268.807
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	59.500	238.452		297.952
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	66.640	265.217		331.857
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	76.160	270.083		346.243
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	76.160	301.714		377.874
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	85.680	350.378		436.058
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	85.680	391.742		477.422
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	95.200	413.641		508.841
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	104.720	423.373		528.093
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	114.240	469.604		583.844
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	123.760	515.834		639.594
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	133.280	562.065		695.345
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	142.800	586.396		729.196

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của tấm đệm cao su.
- Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xâm mỗi nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.

B

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI**BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	2.518.494	4.060.977	60.303	6.639.774
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	3.625.887	4.608.443	60.303	8.294.633
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	5.035.205	5.153.475	60.303	10.248.983
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	6.345.598	5.435.724	76.383	11.857.705
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	7.957.522	6.204.609	104.525	14.266.656
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	10.276.580	6.399.263	132.666	16.808.509
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	14.604.452	7.085.420	164.827	21.854.699
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	17.122.946	7.090.287	196.989	24.410.222
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	17.132.847	7.615.853	245.231	24.993.931
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	24.479.982	8.584.259	305.533	33.369.774
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	39.671.257	9.494.268	373.876	49.539.401
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	47.424.392	10.394.545	446.240	58.265.177
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	74.605.868	12.900.720	761.422	88.268.010
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	80.609.624	14.735.338	1.075.397	96.420.359
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	149.769.731	9.752.185	4.791.550	164.313.466
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	180.721.720	10.842.250	5.352.767	196.916.737

2

Hr

BB.32000 LẮP ĐẶT ống THÉP KHÔNG RỈ - NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	21.602	2.562.139	16.081	2.599.822
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	28.803	3.586.507	24.121	3.639.431
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	44.404	4.489.217	36.182	4.569.803
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	55.206	5.046.415	44.222	5.145.843
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	67.207	5.735.005	56.282	5.858.494
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	82.808	6.053.752	68.343	6.204.903
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	100.810	6.576.886	84.424	6.762.120
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	124.812	6.640.148	104.525	6.869.485
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	138.014	7.073.254	112.565	7.323.833
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	200.420	8.134.121	164.827	8.499.368
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	218.422	9.555.098	221.110	9.994.630
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	336.034	10.825.218	281.412	11.442.664
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	982.898	11.107.467	820.116	12.910.481
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	1.219.322	13.959.154	1.021.125	16.199.601
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	1.458.146	9.061.162	3.409.071	13.928.379
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	1.695.770	9.572.130	3.610.079	14.877.979

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống thép không rỉ.

BB.33000 LẮP ĐẶT ống THÉP TRẮNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ống DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép trắng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m		2.554.839		2.554.839
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m		3.017.143		3.017.143
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m		3.455.116		3.455.116
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m		3.795.761		3.795.761
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m		4.131.540		4.131.540
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m		4.603.577		4.603.577
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m		4.849.328		4.849.328
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m		5.121.844		5.121.844
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m		5.350.563		5.350.563
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m		5.890.729		5.890.729
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m		7.881.070		7.881.070
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m		9.241.218		9.241.218

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu; Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

B

Ha

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI**BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC****BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	866.172	605.862		1.472.034
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	1.096.868	710.489		1.807.357
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	1.327.220	854.046		2.181.266
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.516.031	1.065.733		2.581.764
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	1.761.557	1.333.383		3.094.940
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.300.615	1.455.042		3.755.657
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	5.043.342	1.537.770		6.581.112
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	7.536.569	1.871.115		9.407.684
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	9.264.051	2.034.138		11.298.189
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	15.382.369	2.197.162		17.579.531
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	23.112.076	2.766.526		25.878.602
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	37.125.734	3.109.604		40.235.338
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	56.260.350	3.732.498		59.992.848

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG GIOĂNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp nối gioăng, đoạn ống dài 6m					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	234.923	1.622.931		1.857.854
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	374.337	1.703.226		2.077.563
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	658.466	2.272.590		2.931.056
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	1.219.522	2.841.954		4.061.476
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	1.285.429	3.416.185		4.701.614

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống nhựa PVC miệng bát.

- Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa...

được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

12

172

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m		1.605.899	1.966	1.607.865
BB.41302	Đường kính 25mm	100m		1.744.590	2.228	1.746.818
BB.41303	Đường kính 32mm	100m		1.815.152	2.883	1.818.035
BB.41304	Đường kính 40mm	100m		2.026.839	3.276	2.030.115
BB.41305	Đường kính 50mm	100m		2.131.466	3.800	2.135.266
BB.41306	Đường kính 60mm	100m		2.311.521	4.718	2.316.239
BB.41307	Đường kính 75mm	100m		2.345.586	5.242	2.350.828
BB.41308	Đường kính 80mm	100m		2.484.277	5.897	2.490.174
BB.41309	Đường kính 100mm	100m		2.990.378	7.601	2.997.979
BB.41310	Đường kính 125mm	100m		3.141.235	9.567	3.150.802
BB.41311	Đường kính 150mm	100m		3.564.609	10.877	3.575.486
BB.41312	Đường kính 200mm	100m		3.922.286	12.712	3.934.998
BB.41313	Đường kính 250mm	100m		4.413.789	15.726	4.429.515

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	183.716	1.316.350		1.500.066
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	533.782	1.382.046		1.915.828
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	607.749	1.408.811		2.016.560
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	731.099	1.447.742		2.178.841
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.278.046	1.817.585		3.095.631
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	1.499.323	1.841.917		3.341.240
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	2.333.023	1.975.742		4.308.765
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	2.774.667	2.240.959		5.015.626
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	2.832.291	2.625.401		5.457.692
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	5.027.572	2.800.590		7.828.162
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	5.111.653	3.080.406		8.192.059
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	6.956.590	3.781.162		10.737.752
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	16.624.882	5.043.982		21.668.864
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	22.839.247	6.165.678		29.004.925

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của măng sông nhựa PVC.

- Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

Đ

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.314.859	1.292.019	5.216	3.612.094
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.566.939	1.309.051	5.216	3.881.206
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.848.065	1.338.249	5.216	4.191.530
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	3.148.590	1.355.281	5.216	4.509.087

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	4.120.865	1.420.977	6.356	5.548.198
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.731.564	1.438.009	6.356	6.175.929
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.993.292	1.467.208	6.356	6.466.856
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	5.216.224	1.484.240	6.356	6.706.820

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.366.501	1.552.369	7.548	6.926.418
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.423.163	1.569.401	7.548	8.000.112
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	5.036.929	1.598.599	7.548	6.643.076
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	8.071.026	1.615.632	7.548	9.694.206

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	7.222.896	1.683.761	8.728	8.915.385
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.725.420	1.700.793	8.728	10.434.941
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.748.487	1.729.991	8.728	12.487.206
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	12.350.918	1.747.023	8.728	14.106.669

B

H2

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42051	Chiều dày 4,6mm	100m	10.653.614	1.946.544	11.074	12.611.232
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.716.960	1.963.576	11.074	15.691.610
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	17.490.609	1.992.774	11.074	19.494.457
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	19.446.032	2.009.807	11.074	21.466.913

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.836.088	2.214.194	13.485	19.063.767
BB.42062	Chiều dày 8,6mm	100m	21.706.302	2.231.226	13.485	23.951.013
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	27.718.613	2.260.424	13.485	29.992.522
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	30.779.646	2.277.456	13.485	33.070.587

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	23.613.666	2.476.977	15.831	26.106.474
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	29.817.849	2.494.010	15.831	32.327.690
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	38.598.809	2.523.208	15.831	41.137.848
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	43.660.797	2.540.240	15.831	46.216.868

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	34.732.182	2.749.493	18.268	37.499.943
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	42.087.708	2.766.526	18.268	44.872.502
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	57.940.857	2.795.724	18.268	60.754.849
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	63.094.309	2.812.756	18.268	65.925.333

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	55.638.292	3.265.328	22.894	58.926.514
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	64.327.888	3.279.927	22.894	67.630.709
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	81.990.218	3.309.125	22.894	85.322.237
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	93.932.621	3.326.157	22.894	97.281.672

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	71.119.199	4.024.480	29.709	75.173.388
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	85.446.404	4.041.512	29.709	89.517.625
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	112.182.078	4.070.710	29.709	116.282.497
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	127.934.817	4.087.742	29.709	132.052.268

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	88.952.908	5.404.093	42.093	94.399.094
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	105.281.168	5.421.125	42.093	110.744.386
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	143.474.987	5.450.323	42.093	148.967.403
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	169.251.291	5.467.355	42.093	174.760.739

BB.42120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42121	Chiều dày 14,6mm	100m	121.706.909	6.418.729	51.188	128.176.826
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	146.057.780	6.435.761	51.188	152.544.729
BB.42123	Chiều dày 26,6mm	100m	191.415.252	6.464.959	51.188	197.931.399
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	220.151.980	6.481.992	51.188	226.685.160

BB.42130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	231.015.916	8.450.434	69.404	239.535.754
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	318.194.715	8.467.466	69.404	326.731.585
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	368.614.174	8.496.665	69.404	377.180.243

B

It

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE**BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI ĐOẠN ỐNG DÀI 5M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m		364.977		364.977
BB.43102	Đường kính 150mm	100m		396.608		396.608
BB.43103	Đường kính 200mm	100m		462.304		462.304
BB.43104	Đường kính 250mm	100m		608.295		608.295
BB.43105	Đường kính 300mm	100m		907.576		907.576
BB.43106	Đường kính 350mm	100m		1.058.433		1.058.433
BB.43107	Đường kính 400mm	100m		1.330.949		1.330.949
BB.43108	Đường kính 500mm	100m		1.849.217		1.849.217
BB.43109	Đường kính 600mm	100m		2.384.516		2.384.516
BB.43110	Đường kính 700mm	100m		2.919.816		2.919.816
BB.43111	Đường kính 800mm	100m		3.513.512		3.513.512
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m		4.686.305		4.686.305

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của vật liệu
- Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số $k = 1,1$.

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	7.501	420.940		428.441
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	17.402	455.005		472.407
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	29.403	532.866		562.269
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	46.505	700.756		747.261
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	66.607	1.043.834		1.110.441
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	101.410	1.219.023		1.320.433
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	115.912	1.530.470		1.646.382
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	177.618	2.126.599		2.304.217
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	256.526	2.980.646		3.237.172
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	340.634	3.357.788		3.698.422
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	454.945	3.841.991		4.296.936
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	741.874	5.389.494		6.131.368

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp và cùm nhựa nối

ống.

BB.44000 LẮP ĐẶT ống NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ống NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ống DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	1.001.100	161.118		1.162.218
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	1.141.254	166.401		1.307.655

*Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống nhựa nhôm.***BB.44200 LẮP ĐẶT ống NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ống DÀI 50M**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông					
BB.44201	Đường kính 20mm	100m	1.271.524	343.366		1.614.890

*Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống nhựa nhôm.***BB.44300 LẮP ĐẶT ống NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ống DÀI 6M**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông					
BB.44301	Đường kính 26mm	100m	1.742.088	2.641.280		4.383.368
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	2.382.856	2.905.408		5.288.264

*Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của ống nhựa nhôm.***BB.45000 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE****BB.45100 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE - ĐOẠN ống DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông					
BB.45111	Đường kính 16 mm	100m	500.550	355.244		855.794
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	617.178	374.710		991.888
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	900.590	394.175		1.294.765

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45121	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông Đường kính 32 mm	100m	1.601.059	588.830		2.189.889

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45131	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông Đường kính 40mm	100m	2.027.628	666.691		2.694.319

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45141	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông Đường kính 50mm	100m	3.089.695	744.553		3.834.248

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45151	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông Đường kính 63mm	100m	4.828.088	783.484		5.611.572
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	6.855.818	822.415		7.678.233

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45161	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông Đường kính 90mm	100m	10.814.864	944.074		11.758.938

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45211	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn Đường kính 20mm	100m	622.727	1.007.337	131	1.630.195

3

ta

BB.45220 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45221	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 25mm	100m	908.687	1.094.931	157	2.003.775

BB.45230 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45231	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 32mm	100m	1.615.455	1.518.304	170	3.133.929

BB.45240 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45241	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 32mm	100m	2.045.859	1.693.493	197	3.739.549

BB.45250 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45251	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 20mm	100m	622.727	1.274.986	183	1.897.896
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	908.687	1.386.913	223	2.295.823
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.615.455	1.442.876	236	3.058.567
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	2.045.859	1.610.765	275	3.656.899

BB.45260 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45261	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 50mm	100m	3.117.475	1.377.180	262	4.494.917
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	4.871.010	1.532.903	315	6.404.228

BB.45270 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45271	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn Đường kính 75mm	100m	6.916.768	1.632.664	341	8.549.773
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	10.911.010	1.863.816	393	12.775.219

B

Ha

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m		2.009.807	295.496	2.305.303
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m		2.170.397	316.941	2.487.338
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m		2.279.890	324.210	2.604.100
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m		2.476.977	348.199	2.825.176
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m		2.708.129	374.731	3.082.860
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m		2.978.212	403.082	3.381.294

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m		2.036.572	301.312	2.337.884
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m		2.194.728	323.483	2.518.211
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m		2.369.917	346.745	2.716.662
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m		2.576.738	372.187	2.948.925
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m		2.815.189	400.174	3.215.363
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m		3.090.139	430.341	3.520.480

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m		2.129.033	323.483	2.452.516
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m		2.221.493	330.389	2.551.882
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m		2.399.115	354.014	2.753.129
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m		2.605.936	380.183	2.986.119
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m		2.844.387	408.534	3.252.921
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m		3.588.941	547.740	4.136.681

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m		2.170.397	332.933	2.503.330
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m		2.330.986	356.195	2.687.181
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m		2.513.475	381.274	2.894.749
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m		2.727.595	408.897	3.136.492
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m		2.978.212	439.428	3.417.640
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m		3.856.590	611.346	4.467.936

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m		2.209.327	342.020	2.551.347
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m		2.377.217	366.735	2.743.952
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m		2.569.438	393.632	2.963.070
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m		2.861.420	438.338	3.299.758
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m		3.576.775	578.635	4.155.410
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m		4.138.839	675.680	4.814.519

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m		2.562.139	383.818	2.945.957
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m		2.754.360	409.624	3.163.984
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m		2.973.346	437.611	3.410.957
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m		3.228.830	468.505	3.697.335
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m		4.126.673	641.877	4.768.550
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m		4.878.526	773.088	5.651.614

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m		2.620.535	397.630	3.018.165
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m		2.824.922	425.253	3.250.175
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m		3.119.337	470.686	3.590.023
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m		3.849.291	612.073	4.461.364
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m		4.496.517	726.565	5.223.082
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m		5.262.968	861.410	6.124.378

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m		2.785.991	428.888	3.214.879
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m		2.990.378	457.601	3.447.979
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m		3.231.263	489.949	3.721.212
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m		4.175.337	680.041	4.855.378
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m		4.837.162	797.440	5.634.602
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m		5.691.208	951.185	6.642.393

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m		2.868.719	448.878	3.317.597
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m		3.155.834	495.765	3.651.599
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m		3.866.323	637.879	4.504.202
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m		4.494.083	754.188	5.248.271
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m		5.238.637	890.850	6.129.487
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m		6.185.144	1.065.313	7.250.457

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m		3.228.830	661.493	3.890.323
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m		3.844.424	821.695	4.666.119
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m		4.406.489	956.880	5.363.369
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m		5.155.908	1.140.655	6.296.563
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m		6.031.853	1.352.814	7.384.667
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m		7.121.918	1.617.892	8.739.810

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m		3.438.083	725.959	4.164.042
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m		4.165.604	920.799	5.086.403
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m		4.910.157	1.106.498	6.016.655
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m		5.652.277	1.294.602	6.946.879
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m		6.627.982	1.537.551	8.165.533
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m		7.893.236	1.855.549	9.748.785

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m		3.287.226	4.076.656	7.363.882
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m		3.820.093	4.235.415	8.055.508
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m		4.452.719	4.418.227	8.870.946
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m		5.194.839	4.634.716	9.829.555
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m		6.117.015	4.904.124	11.021.139
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m		7.294.674	5.245.695	12.540.369

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m		3.579.208	4.172.873	7.752.081
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m		4.126.673	4.336.443	8.463.116
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m		4.837.162	4.548.120	9.385.282
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m		5.722.839	4.807.907	10.530.746
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m		6.735.042	5.106.180	11.841.222
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m		8.000.296	5.481.427	13.481.723

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m		3.978.249	4.283.523	8.261.772
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m		4.610.876	4.471.147	9.082.023
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m		5.348.130	4.687.635	10.035.765
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m		6.328.701	4.976.287	11.304.988
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m		7.501.494	5.322.669	12.824.163
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m		8.939.503	5.746.025	14.685.528

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m		4.314.028	4.394.173	8.708.201
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m		5.022.084	4.605.851	9.627.935
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m		5.907.761	4.870.448	10.778.209
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m		6.978.360	5.192.776	12.171.136
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m		8.241.181	5.568.023	13.809.204

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m		4.849.328	5.722.447	10.571.775
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m		5.649.844	6.004.916	11.654.760
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m		6.632.849	6.349.529	12.982.378
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m		7.808.075	6.761.933	14.570.008
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m		9.316.646	7.292.975	16.609.621

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46170 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m		5.401.660	7.079.277	12.480.937
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m		6.289.770	7.395.642	13.685.412
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m		7.362.803	7.774.151	15.136.954
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m		8.703.485	8.248.698	16.952.183
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m		10.384.812	8.847.533	19.232.345

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46180 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m		6.099.982	7.322.200	13.422.182
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m		7.087.853	7.672.462	14.760.315
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m		8.338.508	8.118.763	16.457.271
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m		9.864.112	8.661.103	18.525.215

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46190 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m		6.861.568	7.615.968	14.477.536
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m		7.951.632	8.005.775	15.957.407
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m		9.370.176	8.519.869	17.890.045
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m		11.080.702	9.130.002	20.210.704

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46200 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m		7.662.084	7.904.086	15.566.170
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m		8.988.167	8.378.634	17.366.801
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m		10.530.803	8.932.273	19.463.076
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m		12.331.356	9.581.952	21.913.308

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.46210 LẮP ĐẶT ống nhựa HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m		9.328.812	8.548.116	17.876.928
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m		10.869.015	9.107.404	19.976.419
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m		12.321.624	9.638.446	21.960.070

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.50000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.51000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ống DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chính ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	2.986.246	3.284.793		6.271.039
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	4.591.021	3.868.756		8.459.777
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	6.233.661	4.073.143		10.306.804
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	8.018.129	4.474.618		12.492.747
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	9.611.157	5.399.226		15.010.383
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	50.729.818	5.613.346		56.343.164
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	20.374.647	5.783.669		26.158.316
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	22.660.402	5.880.996		28.541.398
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	25.395.859	6.014.821		31.410.680
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	27.680.761	6.124.314		33.805.075
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	32.791.275	6.528.222		39.319.497
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	40.976.071	6.623.116		47.599.187
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	50.063.573	6.927.263		56.990.836
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	81.907.080	7.379.835		89.286.915

B

ha

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ*Hướng dẫn áp dụng:*

Đơn giá lắp đặt còn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6m$. Nếu lắp đặt ở độ cao $>6m$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió hộp					
BB.61001	Chu vi ống $\leq 0,64m$	m	146.789	76.597	138	223.524
BB.61002	Chu vi ống $\leq 0,8m$	m	166.981	97.727	168	264.876
BB.61003	Chu vi ống $\leq 0,9m$	m	217.576	116.216	199	333.991
BB.61004	Chu vi ống $\leq 0,95m$	m	247.735	129.423	214	377.372
BB.61005	Chu vi ống $\leq 1,13m$	m	277.852	142.629	245	420.726
BB.61006	Chu vi ống $\leq 1,30m$	m	298.087	169.042	291	467.420
BB.61007	Chu vi ống $\leq 1,50m$	m	328.332	195.455	337	524.124
BB.61008	Chu vi ống $\leq 1,76m$	m	349.027	216.585	368	565.980
BB.61009	Chu vi ống $\leq 1,89m$	m	369.176	248.280	429	617.885
BB.61010	Chu vi ống $\leq 2,06m$	m	418.492	274.693	460	693.645
BB.61011	Chu vi ống $\leq 2,26m$	m	437.324	301.106	521	738.951
BB.61012	Chu vi ống $\leq 2,40m$	m	528.539	330.160	567	859.266
BB.61013	Chu vi ống $\leq 2,63m$	m	574.255	351.290	597	926.142
BB.61014	Chu vi ống $\leq 2,86m$	m	602.230	380.344	643	983.217
BB.61015	Chu vi ống $\leq 3,26m$	m	757.274	425.246	720	1.183.240
BB.61016	Chu vi ống $\leq 3,50m$	m	785.205	451.659	766	1.237.630
BB.61017	Chu vi ống $\leq 4,00m$	m	867.995	509.767	873	1.378.635
BB.61018	Chu vi ống $\leq 4,20m$	m	932.585	573.158	980	1.506.723
BB.61019	Chu vi ống $\leq 4,50m$	m	1.612.789	607.494	1.042	2.221.325
BB.61020	Chu vi ống $\leq 5,70m$	m	2.252.207	742.200	1.271	2.995.678
BB.61021	Chu vi ống $\leq 6,50m$	m	3.623.347	842.568	1.440	4.467.355

B

H2

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió tròn					
BB.62001	Đường kính $\leq 125\text{mm}$	m	110.133	39.619	61	149.813
BB.62002	Đường kính $\leq 160\text{mm}$	m	133.012	52.826	92	185.930
BB.62003	Đường kính $\leq 200\text{mm}$	m	160.736	66.032	107	226.875
BB.62004	Đường kính $\leq 250\text{mm}$	m	225.246	79.238	138	304.622
BB.62005	Đường kính $\leq 315\text{mm}$	m	253.615	103.010	168	356.793
BB.62006	Đường kính $\leq 400\text{mm}$	m	290.618	132.064	214	422.896
BB.62007	Đường kính $\leq 450\text{mm}$	m	318.685	155.836	260	474.781
BB.62008	Đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	346.581	174.324	276	521.181
BB.62009	Đường kính $\leq 560\text{mm}$	m	419.854	195.455	322	615.631

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG*Hướng dẫn áp dụng:*

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cắt, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vôi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cắt bê tông bằng gioăng cao su					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	84.460	51.097		135.557
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	164.800	70.562		235.362
BB.71103	Đường kính $\leq 600\text{mm}$	cái	747.368	60.830	34.291	842.489
BB.71104	Đường kính $\leq 1000\text{mm}$	cái	220.420	107.060	42.864	370.344
BB.71105	Đường kính $\leq 1250\text{mm}$	cái	406.850	121.659	49.722	578.231
BB.71106	Đường kính $\leq 1800\text{mm}$	cái	498.314	180.055	49.722	728.091
BB.71107	Đường kính $\leq 2250\text{mm}$	cái	622.738	250.618	49.722	923.078
BB.71108	Đường kính $\leq 3000\text{mm}$	cái	747.368	335.779	49.722	1.132.869

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cắt bê tông.

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG**BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chính và xâm mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xâm					
	Đường kính côn, cút	cái				
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	4.510	58.396		62.906
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	6.112	75.429		81.541
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	8.127	97.327		105.454
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	12.078	121.659		133.737
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	16.493	155.724		172.217
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	21.785	197.088		218.873
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	35.535	233.585	30.557	299.677
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	42.558	277.383	30.557	350.498
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	51.054	309.014	30.557	390.625
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	67.988	367.410	33.952	469.350
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	89.149	418.507	37.347	545.003
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	109.674	479.336	37.347	626.357
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	129.931	537.733	37.347	705.011
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	156.758	603.429	42.440	802.627
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	176.832	669.125	42.440	888.397
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	188.849	698.323	42.440	929.612
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	201.714	761.585	50.928	1.014.227
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	233.333	888.111	50.928	1.172.372
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	249.544	951.373	50.928	1.251.845
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	264.333	973.272	50.928	1.288.533
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	297.365	1.092.498	50.928	1.440.791
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	330.280	1.216.590	50.928	1.597.798
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	363.497	1.338.249	50.928	1.752.674
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	396.280	1.457.475	50.928	1.904.683
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	413.410	1.518.304	50.928	1.982.642

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút gang.

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nổi bằng phương pháp gioăng cao su.					
	Đường kính côn, cút					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	29.453	102.194		131.647
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	47.021	126.525		173.546
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	82.564	163.023		245.587
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	152.849	206.820		359.669
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	161.141	245.751	30.557	437.449
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	163.239	291.982	30.557	485.778
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	181.324	326.046	30.557	537.927
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	209.410	386.876	33.952	630.238
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	215.549	440.406	37.347	693.302
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	231.551	503.668	37.347	772.566
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	241.830	566.931	37.347	846.108
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	253.970	635.060	42.440	931.470
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	314.754	703.189	42.440	1.060.383
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	328.650	734.820	42.440	1.105.910
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	342.812	800.516	45.835	1.189.163
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	423.515	934.341	45.835	1.403.691
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	453.656	1.002.470	45.835	1.501.961
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	498.939	1.024.369	45.835	1.569.143
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	488.154	1.150.894	45.835	1.684.883
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	542.415	1.279.853	45.835	1.868.103
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	609.939	1.408.811	45.835	2.064.585
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	586.492	1.535.337	45.835	2.167.664
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	610.633	1.598.599	45.835	2.255.067

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút gang.

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mết, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nổi bằng phương pháp mặt bích					
	Đường kính côn, cút					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	21.192	92.461		113.653
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	22.052	114.359		136.411
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	22.912	145.991		168.903
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	122.292	187.355		309.647
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	122.722	221.419	30.557	374.698
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	162.626	262.783	30.557	455.966
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	163.056	294.415	30.557	488.028
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	202.530	347.945	33.952	584.427
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	527.793	396.608	33.952	958.353
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	632.233	452.571	35.649	1.120.453
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	632.233	510.968	35.649	1.178.850
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	737.534	571.797	35.649	1.344.980
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	738.394	632.627	35.649	1.406.670
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	907.701	661.825	39.044	1.608.570
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	908.561	720.221	39.044	1.667.826
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	1.022.722	841.880	39.044	1.903.646
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	1.024.012	902.710	39.044	1.965.766
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	1.137.314	922.175	39.044	2.098.533
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	1.603.080	1.036.535	39.044	2.678.659
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	1.749.245	1.150.894	39.044	2.939.183
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	1.895.410	1.267.687	39.044	3.202.141
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	2.041.574	1.382.046	39.044	3.462.664
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	2.186.879	1.438.009	39.044	3.663.932

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút gang.

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP**BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép nối bằng phương pháp hàn					
	Đường kính côn, cút					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	792	21.899	4.824	27.515
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	990	29.198	6.030	36.218
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	1.188	36.498	7.236	44.922
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	1.584	41.364	12.061	55.009
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	2.119	46.230	15.277	63.626
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	2.970	51.097	17.689	71.756
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	3.564	58.396	21.709	83.669
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	4.356	70.562	25.729	100.647
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	5.743	77.862	32.965	116.570
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	6.931	87.594	40.202	134.727
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	8.515	97.327	48.242	154.084
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	10.297	116.793	60.303	187.393
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	17.624	150.857	104.525	273.006
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	24.752	187.355	144.726	356.833
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	35.050	206.820	227.746	469.616

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút thép.**BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn					
	Đường kính côn, cút					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	3.600	41.364	4.020	48.984
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	4.800	43.797	4.422	53.019
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	6.001	55.963	4.824	66.788
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	7.201	65.696	6.030	78.927
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	8.401	70.562	6.834	85.797
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	10.801	77.862	8.844	97.507
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	13.201	85.161	10.854	109.216
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	15.602	90.028	12.865	118.495
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	16.802	94.894	14.071	125.767
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	25.203	111.926	20.101	157.230
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	33.603	121.659	26.131	181.393
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	42.004	148.424	32.161	222.589
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	122.412	184.922	92.464	399.798
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	152.415	240.885	124.625	517.925
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	182.418	167.889	188.416	538.723

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút thép không rỉ.

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRẮNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/l cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cắt thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông					
	Đường kính côn, cắt					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái		17.032		17.032
BB.73302	Đường kính 20mm	cái		26.765		26.765
BB.73303	Đường kính 25mm	cái		29.198		29.198
BB.73304	Đường kính 32mm	cái		34.065		34.065
BB.73305	Đường kính 40mm	cái		38.931		38.931
BB.73306	Đường kính 50mm	cái		41.364		41.364
BB.73307	Đường kính 67mm	cái		46.230		46.230
BB.73308	Đường kính 76mm	cái		51.097		51.097
BB.73309	Đường kính 89mm	cái		53.530		53.530
BB.73310	Đường kính 100mm	cái		55.963		55.963

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu.

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG**BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cắt, lắp chỉnh, hàn nối côn, cắt với ống.

Đơn vị tính: đồng/l cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cắt đồng nối bằng phương pháp hàn					
	Đường kính côn, cắt					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	766	9.976		10.742
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	1.027	9.976		11.003
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	1.029	10.463		11.492
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	1.279	11.193		12.472
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	161	11.679		11.840
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	175	12.409		12.584
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	217	13.626		13.843
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	239	13.869		14.108
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	270	14.112		14.382
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	298	14.356		14.654
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	317	14.599		14.916
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	317	14.842		15.159
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	398	16.302		16.700
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	468	17.519		17.987

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cắt đồng.

Ha

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo					
	Đường kính côn, cút					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	351	6.813		7.164
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	444	8.516		8.960
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	601	9.003		9.604
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	691	9.489		10.180
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	781	12.166		12.947
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	1.141	14.599		15.740
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	1.261	15.816		17.077
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	1.471	19.465		20.936
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	1.862	21.899		23.761
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	2.402	23.115		25.517
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	3.303	24.332		27.635

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút nhựa PVC miệng bát.

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nổi bằng phương pháp hàn					
	Đường kính côn, cút					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái		12.166	249	12.415
BB.75202	Đường kính 25mm	cái		14.599	275	14.874
BB.75203	Đường kính 32mm	cái		17.032	354	17.386
BB.75204	Đường kính 40mm	cái		19.465	393	19.858
BB.75205	Đường kính 50mm	cái		24.332	459	24.791
BB.75206	Đường kính 60mm	cái		26.765	524	27.289
BB.75207	Đường kính 75mm	cái		29.198	655	29.853
BB.75208	Đường kính 80mm	cái		31.631	734	32.365
BB.75209	Đường kính 100mm	cái		36.498	917	37.415
BB.75210	Đường kính 125mm	cái		37.714	1.179	38.893
BB.75211	Đường kính 150mm	cái		38.931	1.311	40.242
BB.75212	Đường kính 200mm	cái		46.230	1.573	47.803
BB.75213	Đường kính 250mm	cái		51.097	1.835	52.932

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỒI GIOĂNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nồi gioăng					
	Đường kính côn, cút					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	14.775	26.765		41.540
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	23.513	31.631		55.144
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	41.341	34.065		75.406
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	76.506	38.931		115.437
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	80.741	55.963		136.704

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút nhựa PVC miệng bát.
- Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông					
	Đường kính côn, cút					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	454	9.733		10.187
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	627	12.166		12.793
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	811	14.599		15.410
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	1.253	17.032		18.285
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	1.363	19.465		20.828
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	1.634	21.899		23.533
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	2.026	29.198		31.224
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	2.579	34.065		36.644
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	3.033	38.931		41.964
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	3.425	43.797		47.222

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút nhựa PVC.

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẺN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM
BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẺN HDPE 1 LỚP BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống:

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối					
	Đường kính côn, cút					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái		14.599		14.599
BB.76102	Đường kính 150mm	cái		19.465		19.465
BB.76103	Đường kính 200mm	cái		24.332		24.332
BB.76104	Đường kính 250mm	cái		34.065		34.065
BB.76105	Đường kính 300mm	cái		43.797		43.797
BB.76106	Đường kính 350mm	cái		46.230		46.230
BB.76107	Đường kính 400mm	cái		51.097		51.097
BB.76108	Đường kính 500mm	cái		70.562		70.562
BB.76109	Đường kính 600mm	cái		77.862		77.862
BB.76110	Đường kính 700mm	cái		90.028		90.028
BB.76111	Đường kính 800mm	cái		97.327		97.327
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái		111.926		111.926

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẺN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm					
	Đường kính côn, cút					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	2.302	19.465		21.767
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	3.403	21.412		24.815
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	4.505	27.252		31.757
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	5.706	38.931		44.637
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	6.807	43.797		50.604
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	8.008	48.664		56.672
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	9.009	53.530		62.539
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	11.311	58.396		69.707
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	13.614	82.728		96.342
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	15.816	92.461		108.277
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	18.118	104.627		122.745
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	22.623	116.793		139.416

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn/cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp và cùm nhựa nối

ống gân xoắn.

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm					
	Đường kính côn, cút, măng sông					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái		24.332		24.332
BB.76302	Đường kính 16mm	cái		24.332		24.332
BB.76303	Đường kính 20mm	cái		24.332		24.332
BB.76304	Đường kính 26mm	cái		29.198		29.198
BB.76305	Đường kính 32mm	cái		36.498		36.498

*Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu***BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo					
	Đường kính côn, cút					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	69	6.083		6.152
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	84	6.813		6.897
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	105	7.300		7.405
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	135	7.786		7.921
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	168	9.733		9.901
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	210	10.219		10.429
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	264	10.949		11.213
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	300	12.166		12.466
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	378	14.599		14.977
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	462	15.816		16.278
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	526	17.519		18.045
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	589	19.465		20.054
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	673	22.385		23.058
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	757	26.765		27.522
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	841	29.198		30.039
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	1.051	31.631		32.682
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	1.177	36.498		37.675
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	1.345	41.364		42.709
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	1.471	43.797		45.268

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút nhựa HDPE.

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE*Thành phần công việc:*

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE					
	Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	12.072	10.706		22.778
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	20.334	13.382		33.716
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	31.164	16.059		47.223
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	39.037	18.735		57.772
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	58.375	21.412		79.787
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	77.774	24.088		101.862
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	102.030	32.118		134.148
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	135.703	37.471		173.174
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	236.590	42.824		279.414

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái		48.664	15.992	64.656
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái		51.097	17.083	68.180
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái		53.530	17.446	70.976
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái		58.396	18.900	77.296
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái		63.263	20.354	83.617
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái		68.129	21.808	89.937

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu**BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái		51.097	16.356	67.453
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái		53.530	17.446	70.976
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái		58.396	18.900	77.296
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái		63.263	19.991	83.254
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái		68.129	21.808	89.937
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái		72.995	23.262	96.257

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái		53.530	17.446	70.976
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái		55.963	17.810	73.773
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái		58.396	19.264	77.660
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái		63.263	20.717	83.980
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái		68.129	22.171	90.300
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái		90.028	29.804	119.832

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái		55.963	18.173	74.136
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái		58.396	19.264	77.660
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái		63.263	20.717	83.980
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái		68.129	22.171	90.300
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái		72.995	23.989	96.984
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái		99.760	33.075	132.835

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái		55.963	18.537	74.500
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái		60.830	19.991	80.821
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái		65.696	21.444	87.140
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái		72.995	23.625	96.620
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái		92.461	31.258	123.719
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái		107.060	36.710	143.770

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

Ha

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái		63.263	20.717	83.980
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái		68.129	22.171	90.300
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái		72.995	23.625	96.620
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái		77.862	25.442	103.304
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái		104.627	34.893	139.520
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái		124.092	41.798	165.890

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái		65.696	21.444	87.140
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái		70.562	22.898	93.460
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái		77.862	25.442	103.304
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái		97.327	33.075	130.402
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái		116.793	39.254	156.047
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái		136.258	46.887	183.145

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái		70.562	23.262	93.824
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái		75.429	24.716	100.145
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái		80.295	26.533	106.828
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái		109.493	36.710	146.203
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái		126.525	43.252	169.777
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái		150.857	51.612	202.469

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái		72.995	24.352	97.347
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái		80.295	26.896	107.191
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái		102.194	34.529	136.723
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái		119.226	41.071	160.297
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái		138.691	48.341	187.032
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái		165.456	57.791	223.247

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái		80.295	35.600	115.895
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái		99.760	45.222	144.982
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái		116.793	52.438	169.231
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái		136.258	62.541	198.799
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái		160.590	74.087	234.677
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái		192.221	88.520	280.741

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái		87.594	39.449	127.043
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái		109.493	50.033	159.526
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái		131.392	60.136	191.528
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái		153.290	70.239	223.529
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái		180.055	83.228	263.283
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái		216.553	100.547	317.100

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái		51.097	64.377	115.474
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái		60.830	72.555	133.385
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái		70.562	82.658	153.220
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái		82.728	94.685	177.413
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái		97.327	109.118	206.445
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái		116.793	127.880	244.673

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái		55.963	69.187	125.150
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái		65.696	77.366	143.062
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái		77.862	88.912	166.774
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái		92.461	103.345	195.806
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái		109.493	119.220	228.713
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái		128.959	139.426	268.385

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái		60.830	73.998	134.828
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái		72.995	84.101	157.096
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái		85.161	95.647	180.808
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái		99.760	111.042	210.802
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái		119.226	129.804	249.030
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái		143.558	152.415	295.973

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái		65.696	80.507	146.203
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái		77.862	91.572	169.434
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái		92.461	106.004	198.465
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái		109.493	122.842	232.335
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái		131.392	143.048	274.440
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái		158.157	168.064	326.221

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái		72.995	102.293	175.288
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái		87.594	116.981	204.575
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái		102.194	135.059	237.253
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái		121.659	157.092	278.751
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái		145.991	184.774	330.765

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái		80.295	117.751	198.046
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái		94.894	134.699	229.593
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái		114.359	154.472	268.831
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái		136.258	179.329	315.587
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái		163.023	210.401	373.424

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái		82.728	120.010	202.738
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái		99.760	136.959	236.719
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái		116.793	156.731	273.524
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái		138.691	182.154	320.845

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái		99.760	139.218	238.978
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái		119.226	158.991	278.217
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái		141.124	184.978	326.102
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái		167.889	216.050	383.939

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái		109.493	148.822	258.315
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái		131.392	173.115	304.507
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái		155.724	201.362	357.086
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái		184.922	233.563	418.485

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái		114.359	157.735	272.094
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái		136.258	182.592	318.850
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái		160.590	209.709	370.299

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	Chiều dày 4,2mm	Bộ		55.963	15.992	71.955
BB.79112	Chiều dày 5,3mm	Bộ		58.396	17.083	75.479
BB.79113	Chiều dày 6,6mm	Bộ		60.830	17.446	78.276
BB.79114	Chiều dày 8,1mm	Bộ		65.696	18.900	84.596
BB.79115	Chiều dày 10mm	Bộ		70.562	20.354	90.916
BB.79116	Chiều dày 12,3mm	Bộ		75.429	21.808	97.237

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu**BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM**

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	Chiều dày 4,8mm	Bộ		58.396	16.356	74.752
BB.79122	Chiều dày 6,0mm	Bộ		60.830	17.446	78.276
BB.79123	Chiều dày 7,4mm	Bộ		65.696	18.900	84.596
BB.79124	Chiều dày 9,2mm	Bộ		70.562	19.991	90.553
BB.79125	Chiều dày 11,4mm	Bộ		75.429	21.808	97.237
BB.79126	Chiều dày 14mm	Bộ		80.295	23.262	103.557

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu**BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM**

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	Chiều dày 5,4mm	Bộ		60.830	17.446	78.276
BB.79132	Chiều dày 6,7mm	Bộ		63.263	17.810	81.073
BB.79133	Chiều dày 8,3mm	Bộ		68.129	19.264	87.393
BB.79134	Chiều dày 10,3mm	Bộ		72.995	20.717	93.712
BB.79135	Chiều dày 12,7mm	Bộ		77.862	22.171	100.033
BB.79136	Chiều dày 15,7mm	Bộ		99.760	29.804	129.564

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	Chiều dày 6,2mm	Bộ		63.263	18.173	81.436
BB.79142	Chiều dày 7,7mm	Bộ		68.129	19.264	87.393
BB.79143	Chiều dày 9,5mm	Bộ		72.995	20.717	93.712
BB.79144	Chiều dày 11,8mm	Bộ		77.862	22.171	100.033
BB.79145	Chiều dày 14,6mm	Bộ		82.728	23.989	106.717
BB.79146	Chiều dày 17,9mm	Bộ		109.493	33.075	142.568

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	Chiều dày 6,9mm	Bộ		65.696	18.537	84.233
BB.79152	Chiều dày 8,6mm	Bộ		68.129	19.991	88.120
BB.79153	Chiều dày 10,7mm	Bộ		72.995	21.444	94.439
BB.79154	Chiều dày 13,3mm	Bộ		82.728	23.625	106.353
BB.79155	Chiều dày 16,4mm	Bộ		104.627	31.258	135.885
BB.79156	Chiều dày 20,1mm	Bộ		119.226	36.710	155.936

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	Chiều dày 7,7mm	Bộ		72.995	20.717	93.712
BB.79162	Chiều dày 9,6mm	Bộ		77.862	22.171	100.033
BB.79163	Chiều dày 11,9mm	Bộ		82.728	23.625	106.353
BB.79164	Chiều dày 14,7mm	Bộ		87.594	25.442	113.036
BB.79165	Chiều dày 18,2mm	Bộ		114.359	34.893	149.252
BB.79166	Chiều dày 22,4mm	Bộ		136.258	41.798	178.056

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	Chiều dày 8,6mm	Bộ		77.862	21.444	99.306
BB.79172	Chiều dày 10,8mm	Bộ		82.728	22.898	105.626
BB.79173	Chiều dày 13,4mm	Bộ		90.028	25.442	115.470
BB.79174	Chiều dày 16,6mm	Bộ		111.926	33.075	145.001
BB.79175	Chiều dày 20,5mm	Bộ		131.392	39.254	170.646
BB.79176	Chiều dày 25,2mm	Bộ		153.290	46.887	200.177

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	Chiều dày 9,6mm	Bộ		82.728	23.262	105.990
BB.79182	Chiều dày 11,9mm	Bộ		87.594	24.716	112.310
BB.79183	Chiều dày 14,8mm	Bộ		92.461	26.533	118.994
BB.79184	Chiều dày 18,4mm	Bộ		124.092	36.710	160.802
BB.79185	Chiều dày 22,7mm	Bộ		141.124	43.252	184.376
BB.79186	Chiều dày 27,9mm	Bộ		167.889	51.612	219.501

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	Chiều dày 10,7mm	Bộ		85.161	24.352	109.513
BB.79192	Chiều dày 13,4mm	Bộ		92.461	26.896	119.357
BB.79193	Chiều dày 16,6mm	Bộ		116.793	34.529	151.322
BB.79194	Chiều dày 20,6mm	Bộ		133.825	41.071	174.896
BB.79195	Chiều dày 25,4mm	Bộ		155.724	48.341	204.065
BB.79196	Chiều dày 31,3mm	Bộ		184.922	57.791	242.713

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	Chiều dày 12,1mm	Bộ		97.327	35.600	132.927
BB.79212	Chiều dày 15mm	Bộ		116.793	45.222	162.015
BB.79213	Chiều dày 18,7mm	Bộ		133.825	52.438	186.263
BB.79214	Chiều dày 23,2mm	Bộ		155.724	62.541	218.265
BB.79215	Chiều dày 28,6mm	Bộ		182.489	74.087	256.576
BB.79216	Chiều dày 35,2mm	Bộ		214.120	88.520	302.640

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	Chiều dày 13,6mm	Bộ		107.060	39.449	146.509
BB.79222	Chiều dày 16,9mm	Bộ		131.392	50.033	181.425
BB.79223	Chiều dày 21,7mm	Bộ		153.290	60.136	213.426
BB.79224	Chiều dày 26,1mm	Bộ		177.622	70.239	247.861
BB.79225	Chiều dày 32,2mm	Bộ		206.820	83.228	290.048
BB.79226	Chiều dày 39,7mm	Bộ		243.318	100.547	343.865

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	Chiều dày 15,3mm	Bộ		63.263	64.377	127.640
BB.79232	Chiều dày 19,1mm	Bộ		72.995	72.555	145.550
BB.79233	Chiều dày 23,7mm	Bộ		82.728	82.658	165.386
BB.79234	Chiều dày 29,4mm	Bộ		94.894	94.685	189.579
BB.79235	Chiều dày 36,3mm	Bộ		109.493	109.118	218.611
BB.79236	Chiều dày 44,7mm	Bộ		131.392	127.880	259.272

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	Chiều dày 17,2mm	Bộ		70.562	69.187	139.749
BB.79242	Chiều dày 21,5mm	Bộ		77.862	77.366	155.228
BB.79243	Chiều dày 26,7mm	Bộ		90.028	88.912	178.940
BB.79244	Chiều dày 33,1mm	Bộ		104.627	103.345	207.972
BB.79245	Chiều dày 40,9mm	Bộ		121.659	119.220	240.879
BB.79246	Chiều dày 50,3mm	Bộ		143.558	139.426	282.984

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	Chiều dày 19,1mm	Bộ		77.862	73.998	151.860
BB.79252	Chiều dày 23,9mm	Bộ		87.594	84.101	171.695
BB.79253	Chiều dày 29,7mm	Bộ		99.760	95.647	195.407
BB.79254	Chiều dày 36,8mm	Bộ		116.793	111.042	227.835
BB.79255	Chiều dày 45,4mm	Bộ		136.258	129.804	266.062
BB.79256	Chiều dày 55,8mm	Bộ		158.157	152.415	310.572

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	Chiều dày 21,4mm	Bộ		82.728	80.507	163.235
BB.79262	Chiều dày 26,7mm	Bộ		94.894	91.572	186.466
BB.79263	Chiều dày 33,2mm	Bộ		109.493	106.004	215.497
BB.79264	Chiều dày 41,2mm	Bộ		128.959	122.842	251.801
BB.79265	Chiều dày 50,8mm	Bộ		148.424	143.048	291.472
BB.79266	Chiều dày 62,5mm	Bộ		175.189	168.064	343.253

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	Chiều dày 24,1mm	Bộ		92.461	102.293	194.754
BB.79272	Chiều dày 30mm	Bộ		107.060	116.981	224.041
BB.79273	Chiều dày 37,4mm	Bộ		121.659	135.059	256.718
BB.79274	Chiều dày 46,3mm	Bộ		141.124	157.092	298.216
BB.79275	Chiều dày 57,2mm	Bộ		165.456	184.774	350.230

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	Chiều dày 27,2mm	Bộ		102.194	117.751	219.945
BB.79282	Chiều dày 33,9mm	Bộ		116.793	134.699	251.492
BB.79283	Chiều dày 42,1mm	Bộ		133.825	154.472	288.297
BB.79284	Chiều dày 52,2mm	Bộ		155.724	179.329	335.053
BB.79285	Chiều dày 64,5mm	Bộ		184.922	210.401	395.323

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	Chiều dày 30,6mm	Bộ		107.060	120.010	227.070
BB.79292	Chiều dày 38,1mm	Bộ		121.659	136.959	258.618
BB.79293	Chiều dày 47,4mm	Bộ		138.691	156.731	295.422
BB.79294	Chiều dày 58,8mm	Bộ		163.023	182.154	345.177

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	Chiều dày 34,4mm	Bộ		126.525	139.218	265.743
BB.79312	Chiều dày 42,9mm	Bộ		143.558	158.991	302.549
BB.79313	Chiều dày 53,3mm	Bộ		167.889	184.978	352.867
BB.79314	Chiều dày 66,2mm	Bộ		194.654	216.050	410.704

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	Chiều dày 38,2mm	Bộ		138.691	148.822	287.513
BB.79322	Chiều dày 47,7mm	Bộ		160.590	173.115	333.705
BB.79323	Chiều dày 59,3mm	Bộ		184.922	201.362	386.284
BB.79324	Chiều dày 72,5mm	Bộ		214.120	233.563	447.683

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	Chiều dày 45,9mm	Bộ		148.424	157.735	306.159
BB.79332	Chiều dày 57,2mm	Bộ		167.889	182.592	350.481
BB.79333	Chiều dày 67,9mm	Bộ		192.221	209.709	401.930

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80111	Chiều dày 2,3mm	cái		18.006	157	18.163
BB.80112	Chiều dày 2,8mm	cái		19.952	157	20.109
BB.80113	Chiều dày 3,4mm	cái		20.682	157	20.839
BB.80114	Chiều dày 4,1mm	cái		21.655	157	21.812

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80121	Chiều dày 2,8mm	cái		18.735	197	18.932
BB.80122	Chiều dày 3,5mm	cái		20.682	197	20.879
BB.80123	Chiều dày 4,2mm	cái		21.655	197	21.852
BB.80124	Chiều dày 5,1mm	cái		22.385	197	22.582

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80131	Chiều dày 2,9mm	cái		19.465	223	19.688
BB.80132	Chiều dày 4,4mm	cái		21.412	223	21.635
BB.80133	Chiều dày 5,4mm	cái		22.385	223	22.608
BB.80134	Chiều dày 6,5mm	cái		23.359	223	23.582

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80141	Chiều dày 3,7mm	cái		19.952	262	20.214
BB.80142	Chiều dày 5,5mm	cái		22.142	262	22.404
BB.80143	Chiều dày 6,7mm	cái		23.115	262	23.377
BB.80144	Chiều dày 8,1mm	cái		24.088	262	24.350

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80151	Chiều dày 4,6mm	cái		21.412	328	21.740
BB.80152	Chiều dày 6,9mm	cái		23.602	328	23.930
BB.80153	Chiều dày 8,3mm	cái		24.575	328	24.903
BB.80154	Chiều dày 10,1mm	cái		25.548	328	25.876

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80161	Chiều dày 5,8mm	cái		22.629	393	23.022
BB.80162	Chiều dày 8,6mm	cái		25.062	393	25.455
BB.80163	Chiều dày 10,5mm	cái		26.035	393	26.428
BB.80164	Chiều dày 12,7mm	cái		27.252	393	27.645

12 Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80171	Chiều dày 6,8mm	cái		24.088	459	24.547
BB.80172	Chiều dày 10,3mm	cái		26.522	459	26.981
BB.80173	Chiều dày 12,5mm	cái		27.495	459	27.954
BB.80174	Chiều dày 15,1mm	cái		28.712	459	29.171

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80181	Chiều dày 8,2mm	cái		27.982	537	28.519
BB.80182	Chiều dày 12,3mm	cái		30.658	537	31.195
BB.80183	Chiều dày 15,0mm	cái		32.118	537	32.655
BB.80184	Chiều dày 18,1mm	cái		33.578	537	34.115

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80191	Chiều dày 10,0mm	cái		30.658	668	31.326
BB.80192	Chiều dày 15,1mm	cái		33.821	668	34.489
BB.80193	Chiều dày 18,3mm	cái		35.281	668	35.949
BB.80194	Chiều dày 22,1mm	cái		36.984	668	37.652

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80211	Chiều dày 11,4mm	cái		35.038	852	35.890
BB.80212	Chiều dày 17,1mm	cái		38.444	852	39.296
BB.80213	Chiều dày 20,8mm	cái		40.147	852	40.999
BB.80214	Chiều dày 25,1mm	cái		41.851	852	42.703

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80221	Chiều dày 12,7mm	cái	0	42.581	1.206	43.787
BB.80222	Chiều dày 19,2mm	cái	0	46.717	1.206	47.923
BB.80223	Chiều dày 23,3mm	cái	0	48.907	1.206	50.113
BB.80224	Chiều dày 28,1mm	cái	0	51.097	1.206	52.303

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80231	Chiều dày 14,6mm	cái		48.177	1.468	49.645
BB.80232	Chiều dày 21,9mm	cái		53.043	1.468	54.511
BB.80233	Chiều dày 26,6mm	cái		55.233	1.468	56.701
BB.80234	Chiều dày 32,1mm	cái		57.666	1.468	59.134

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
BB.80241	Chiều dày 18,2mm	cái		56.693	1.979	58.672
BB.80242	Chiều dày 27,4mm	cái		62.289	1.979	64.268
BB.80243	Chiều dày 33,2mm	cái		65.209	1.979	67.188

B Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ**BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	1.869	71.315	230	73.414
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	2.252	97.727	276	100.255
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	2.803	113.575	322	116.700
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	3.100	124.140	368	127.608
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	3.440	142.629	414	146.483
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	4.287	169.042	490	173.819
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	4.925	195.455	567	200.947
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	5.606	224.509	643	230.758
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	6.156	245.639	705	252.500
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	7.047	282.617	812	290.476
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	7.684	309.030	904	317.618
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	8.365	330.160	965	339.490
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	8.915	467.507	1.026	477.448
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	9.806	504.484	1.103	515.393
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	10.530	554.669	1.210	566.409
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	11.465	607.494	1.333	620.292
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	13.036	692.015	1.516	706.567
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	14.180	742.200	1.624	758.004
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	38.699	800.308	1.746	840.753
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	45.832	1.508.171	2.129	1.556.132
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	52.791	1.730.038	2.436	1.785.265

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút ống thông gió hộp.

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn					
	Đường kính ống					
BB.81201	$\leq 125\text{mm}$	1 cái	941	31.695	92	32.728
BB.81202	$\leq 160\text{mm}$	1 cái	1.072	42.260	123	43.455
BB.81203	$\leq 200\text{mm}$	1 cái	1.499	52.826	153	54.478
BB.81204	$\leq 250\text{mm}$	1 cái	2.317	100.369	306	102.992
BB.81205	$\leq 315\text{mm}$	1 cái	3.396	163.759	521	167.676
BB.81206	$\leq 400\text{mm}$	1 cái	4.004	208.661	659	213.324
BB.81207	$\leq 450\text{mm}$	1 cái	4.778	248.280	781	253.839
BB.81208	$\leq 500\text{mm}$	1 cái	5.379	277.334	873	283.586
BB.81209	$\leq 560\text{mm}$	1 cái	5.857	309.030	980	315.867

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của côn, cút ống thông gió tròn.

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ÔNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI
BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	19.912.455	13.990.785	191.437	34.094.677

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ÔNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	19.963.143	15.888.665	957.185	36.808.993

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa lưới					
	Kích thước cửa					
BB.82301	250x200 (mm)	Cửa	180	48.664	151	48.995
BB.82302	500x300 (mm)	Cửa	300	85.161	271	85.732
BB.82303	500x400 (mm)	Cửa	360	99.760	316	100.436
BB.82304	500x500 (mm)	Cửa	420	114.359	377	115.156
BB.82305	600x600 (mm)	Cửa	480	131.392	422	132.294
BB.82306	1000x400 (mm)	Cửa	540	150.857	482	151.879
BB.82307	1000x600 (mm)	Cửa	660	177.622	588	178.870
BB.82308	1300x1200 (mm)	Cửa	1.020	277.383	919	279.322
BB.82309	1250x300 (mm)	Cửa	600	167.889	543	169.032
BB.82310	1500x200 (mm)	Cửa	660	182.489	588	183.737
BB.82311	1500x500 (mm)	Cửa	780	216.553	693	218.026
BB.82312	1600x1500 (mm)	Cửa	1.260	350.378	1.145	352.783
BB.82313	2000x200 (mm)	Cửa	900	243.318	814	245.032
BB.82314	3000x250 (mm)	Cửa	1.320	360.111	1.191	362.622

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của cửa lưới.

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió đơn Kích thước cửa					
BB.82401	150x150 (mm)	Cái	46.060	21.899	1.085	69.044
BB.82402	200x200 (mm)	Cái	64.435	24.332	1.447	90.214
BB.82403	100x200 (mm)	Cái	36.969	21.899	1.085	59.953
BB.82404	200x300 (mm)	Cái	91.768	26.765	217	118.750
BB.82405	200x400 (mm)	Cái	110.268	36.498	271	147.037
BB.82406	200x600 (mm)	Cái	133.373	46.230	377	179.980

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió kép Kích thước cửa					
BB.82501	200x450 (mm)	Cái	123.977	51.097	422	175.496
BB.82502	200x750 (mm)	Cái	206.362	58.396	663	265.421
BB.82503	200x950 (mm)	Cái	261.286	70.562	859	332.707
BB.82504	200x1200 (mm)	cái	329.962	87.594	1.085	418.641
BB.82505	200x400 (mm)	cái	110.268	41.364	422	152.054
BB.82506	200x850 (mm)	Cái	233.824	60.830	693	295.347

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	8.688	304.148		312.836

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của cửa phân phối khí.

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU					
	Đường kính BU					
BB.83101	50mm	Cái	6.395	38.931		45.326
BB.83102	60mm	Cái	6.696	43.797		50.493
BB.83103	70mm	Cái	7.040	51.097		58.137
BB.83104	80mm	Cái	7.341	55.963		63.304
BB.83105	90mm	Cái	7.685	60.830		68.515
BB.83106	100mm	Cái	42.269	65.696		107.965
BB.83107	110mm	Cái	42.613	70.562		113.175
BB.83108	125mm	Cái	43.086	77.862		120.948
BB.83109	150mm	Cái	43.903	82.728		126.631
BB.83110	160mm	Cái	44.204	85.161		129.365
BB.83111	170mm	Cái	44.634	90.028		134.662
BB.83112	180mm	Cái	45.065	94.894		139.959
BB.83113	200mm	Cái	45.495	104.627		150.122
BB.83114	250mm	Cái	47.215	133.825		181.040
BB.83115	300mm	Cái	129.903	83.945	14.260	228.108
BB.83116	350mm	Cái	171.197	98.057	17.825	287.079
BB.83117	400mm	Cái	172.917	111.926	19.607	304.450
BB.83118	500mm	Cái	217.222	136.258	19.607	373.087
BB.83119	600mm	Cái	223.242	179.607	24.954	427.803
BB.83120	700mm	Cái	390.999	216.585	24.954	632.538
BB.83121	800mm	Cái	398.740	248.280	24.954	671.974
BB.83122	900mm	Cái	463.476	298.465	24.954	786.895
BB.83123	1000mm	Cái	471.647	343.366	24.954	839.967
BB.83124	1100mm	Cái	536.814	425.246	24.954	987.014
BB.83125	1200mm	Cái	286.379	459.583	28.519	774.481
BB.83126	1400mm	Cái	318.252	570.516	28.519	917.287
BB.83127	1600mm	Cái	352.705	721.069	28.519	1.102.293
BB.83128	1800mm	Cái	393.179	792.384	28.519	1.214.082
BB.83129	2000mm	Cái	426.343	898.035	28.519	1.352.897

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của BU.

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE					
	Đường kính BE					
BB.83201	50mm	Cái	6.898	26.765		33.663
BB.83202	60mm	Cái	10.512	31.631		42.143
BB.83203	70mm	Cái	11.526	36.498		48.024
BB.83204	80mm	Cái	13.140	38.931		52.071
BB.83205	90mm	Cái	14.754	43.797		58.551
BB.83206	100mm	Cái	14.782	46.230		61.012
BB.83207	110mm	Cái	19.096	48.664		67.760
BB.83208	125mm	Cái	19.124	53.530		72.654
BB.83209	150mm	Cái	23.566	58.396		81.962
BB.83210	160mm	Cái	30.681	60.830		91.511
BB.83211	170mm	Cái	34.995	63.263		98.258
BB.83212	180mm	Cái	35.023	65.696		100.719
BB.83213	200mm	Cái	41.351	72.995		114.346
BB.83214	240mm	Cái	56.436	94.894		151.330
BB.83215	300mm	Cái	80.536	58.396	14.260	153.192
BB.83216	350mm	Cái	81.619	68.129	17.825	167.573
BB.83217	400mm	Cái	90.704	85.161	19.607	195.472
BB.83218	500mm	Cái	104.844	104.627	19.607	229.078
BB.83219	600mm	Cái	107.983	137.347	24.954	270.284
BB.83220	700mm	Cái	116.123	158.477	24.954	299.554
BB.83221	800mm	Cái	121.262	190.172	24.954	336.388
BB.83222	900mm	Cái	127.388	227.150	24.954	379.492
BB.83223	1000mm	Cái	157.794	264.128	24.954	446.876
BB.83224	1100mm	Cái	164.922	295.823	24.954	485.699
BB.83225	1200mm	Cái	171.962	353.932	24.954	550.848
BB.83226	1400mm	Cái	212.105	449.018	28.519	689.642
BB.83227	1500mm	Cái	227.245	488.637	28.519	744.401
BB.83228	1600mm	Cái	249.886	554.669	28.519	833.074
BB.83229	1800mm	Cái	244.424	607.494	28.519	880.437
BB.83230	2000mm	Cái	271.972	692.015	28.519	992.506

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của BE.

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/l cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt mối nối mềm					
	Đường kính mối nối mềm					
BB.83301	≤50mm	Cái	9.521	63.263		72.784
BB.83302	75mm	Cái	9.521	92.461		101.982
BB.83303	100mm	Cái	19.042	111.926		130.968
BB.83304	150mm	Cái	19.042	133.825		152.867
BB.83305	200mm	Cái	19.042	170.323		189.365
BB.83306	250mm	Cái	58.566	194.654		253.220
BB.83307	300mm	Cái	58.566	177.622	24.954	261.142
BB.83308	350mm	Cái	78.088	214.120	24.954	317.162
BB.83309	400mm	Cái	78.088	240.885	32.084	351.057
BB.83310	500mm	Cái	97.610	284.682	32.084	414.376
BB.83311	600mm	Cái	260.026	340.645	39.214	639.885
BB.83312	700mm	Cái	312.031	382.009	39.214	733.254
BB.83313	800mm	Cái	312.031	437.972	49.909	799.912
BB.83314	900mm	Cái	364.036	467.171	49.909	881.116
BB.83315	1100mm	Cái	448.045	571.797	49.909	1.069.751
BB.83316	1200mm	Cái	448.045	625.327	57.039	1.130.411
BB.83317	1250mm	Cái	448.045	649.659	57.039	1.154.743
BB.83318	1300mm	Cái	448.045	676.424	57.039	1.181.508
BB.83319	1350mm	Cái	448.045	703.189	57.039	1.208.273
BB.83320	1400mm	Cái	504.050	727.521	57.039	1.288.610
BB.83321	1500mm	Cái	648.065	781.051	64.169	1.493.285
BB.83322	1600mm	Cái	720.072	832.148	64.169	1.616.389
BB.83323	1700mm	Cái	756.076	883.244	71.299	1.710.619
BB.83324	1800mm	Cái	792.079	936.774	71.299	1.800.152
BB.83325	1900mm	Cái	828.083	987.871	71.299	1.887.253
BB.83326	2000mm	Cái	864.086	1.041.401	71.299	1.976.786

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của mối nối mềm.

152

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đai khởi thủy Đường kính ống					
BB.83501	60mm	Cái	9.521	29.198		38.719
BB.83502	80mm	Cái	9.521	41.364		50.885
BB.83503	100mm	Cái	9.521	48.664		58.185
BB.83504	125mm	Cái	9.521	55.963		65.484
BB.83505	150mm	Cái	20.002	60.830		80.832
BB.83506	200mm	Cái	20.002	80.295		100.297
BB.83507	250mm	Cái	20.002	116.793		136.795
BB.83508	300mm	Cái	20.002	133.825		153.827
BB.83509	350mm	Cái	20.002	145.991		165.993
BB.83510	400mm	Cái	20.002	180.055		200.057
BB.83511	450mm	Cái	20.002	189.788		209.790
BB.83512	500mm	Cái	20.002	223.853		243.855
BB.83513	600mm	Cái	20.002	267.650		287.652
BB.83514	700mm	Cái	20.002	296.848		316.850
BB.83515	800mm	Cái	20.002	338.212		358.214

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của đai khởi thủy.

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HÒA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HÒA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt trụ cứu hỏa Đường kính trụ cứu hỏa					
BB.84101	100mm	Cái	2.159.307	109.493		2.268.800
BB.84102	150mm	Cái	11.169.598	124.092		11.293.690

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HÒA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt họng cứu hỏa Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	80mm	Cái	972.692	85.161		1.057.853
BB.84202	100mm	Cái	1.078.270	99.760		1.178.030

B Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng. Quy cách đồng hồ					
BB.85101	≤ 50mm	Cái	9.951	174.324		184.275
BB.85102	≤ 100mm	Cái	19.902	221.868		241.770
BB.85103	≤ 200mm	Cái	22.482	261.487		283.969
BB.85104	< 300mm	Cái	65.877	279.976		345.853
BB.85105	< 400mm	Cái	90.989	359.214		450.203
BB.85106	< 500mm	Cái	117.822	427.887		545.709
BB.85107	< 600mm	Cái	126.853	483.354		610.207

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của đồng hồ đo lưu lượng.

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	Cái	104.555	224.509		329.064

B

K

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chính, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích					
	Đường kính van					
BB.86101	40mm	Cái	9.951	92.445		102.396
BB.86102	50mm	Cái	10.381	108.292		118.673
BB.86103	75mm	Cái	29.363	132.064		161.427
BB.86104	100mm	Cái	22.052	158.477		180.529
BB.86105	150mm	Cái	25.063	200.737		225.800
BB.86106	200mm	Cái	26.783	253.563		280.346
BB.86107	250mm	Cái	39.744	287.900		327.644
BB.86108	300mm	Cái	44.044	213.944	24.954	282.942
BB.86109	350mm	Cái	59.586	258.845	24.954	343.385
BB.86110	400mm	Cái	103.890	290.541	32.084	426.515
BB.86111	500mm	Cái	132.013	343.366	32.084	507.463
BB.86112	600mm	Cái	140.614	445.375	39.214	625.203
BB.86113	700mm	Cái	178.198	499.970	39.214	717.382
BB.86114	800mm	Cái	194.539	574.678	49.909	819.126
BB.86115	1000mm	Cái	523.252	635.019	49.909	1.208.180
BB.86116	1200mm	Cái	590.999	761.448	57.039	1.409.486
BB.86117	1500mm	Cái	677.668	953.965	64.169	1.695.802
BB.86118	1800mm	Cái	826.493	1.143.609	71.299	2.041.401
BB.86119	2000mm	Cái	1.145.014	1.155.103	71.299	2.371.416
BB.86120	2200mm	Cái	1.243.514	1.270.038	76.646	2.590.198
BB.86121	2400mm	Cái	1.342.014	1.384.974	76.646	2.803.634
BB.86122	2500mm	Cái	1.440.514	1.502.783	76.646	3.019.943

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van mặt bích.**BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van xả khí					
	Đường kính van					
BB.86201	25mm	Cái	10.381	36.978		47.359
BB.86202	32mm	Cái	10.381	47.543		57.924
BB.86203	40mm	Cái	10.381	60.749		71.130
BB.86204	50mm	Cái	10.381	68.673		79.054
BB.86205	76mm	Cái	10.811	87.162		97.973
BB.86206	89mm	Cái	20.547	92.445		112.992
BB.86207	100mm	Cái	20.762	100.369		121.131
BB.86208	150mm	Cái	21.622	150.553		172.175
BB.86209	200mm	Cái	22.482	200.737		223.219

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van xả khí.

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc					
	Đường kính van					
BB.86301	250mm	Cái	44.204	382.986		427.190
BB.86302	300mm	Cái	65.877	449.018		514.895
BB.86303	350mm	Cái	87.979	528.256		616.235
BB.86304	400mm	Cái	90.989	541.462		632.451
BB.86305	500mm	Cái	117.822	641.831		759.653

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van phao.
- Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van đáy					
	Đường kính van					
BB.86401	400mm	Cái	214.471	515.050	45.835	775.356
BB.86402	500mm	Cái	266.907	618.060	45.835	930.802
BB.86403	600mm	Cái	267.337	689.374	45.835	1.002.546
BB.86404	700mm	Cái	319.772	787.101	45.835	1.152.708
BB.86405	800mm	Cái	320.202	903.318	45.835	1.269.355

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van đáy.

1/2

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van điện					
	Đường kính van					
BB.86501	400mm	Cái	220.922	757.744	45.835	1.024.501
BB.86502	500mm	Cái	280.238	919.231	45.835	1.245.304
BB.86503	600mm	Cái	289.269	1.012.396	45.835	1.347.500
BB.86504	700mm	Cái	351.595	1.155.250	45.835	1.552.680
BB.86505	800mm	Cái	364.066	1.329.158	45.835	1.739.059
BB.86506	900mm	Cái	429.833	1.031.029	45.835	1.506.697
BB.86507	1000mm	Cái	444.884	1.235.993	45.835	1.726.712
BB.86508	1200mm	Cái	532.583	1.546.544	45.835	2.124.962
BB.86509	1400mm	Cái	626.733	1.853.989	45.835	2.526.557
BB.86510	1500mm	Cái	650.385	1.872.623	45.835	2.568.843
BB.86511	1800mm	Cái	834.383	2.058.953	45.835	2.939.171
BB.86512	2000mm	Cái	948.315	2.245.284	45.835	3.239.434
BB.86513	2500mm	Cái	1.234.663	2.437.825	45.835	3.718.323

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van ren					
	Đường kính van					
BB.86601	≤25mm	Cái	698	26.413		27.111
BB.86602	32mm	Cái	873	36.978		37.851
BB.86603	40mm	Cái	1.091	44.902		45.993
BB.86604	50mm	Cái	1.353	55.467		56.820
BB.86605	67mm	Cái	1.790	66.032		67.822
BB.86606	76mm	Cái	2.081	81.880		83.961
BB.86607	89mm	Cái	2.430	89.804		92.234
BB.86608	100mm	Cái	2.736	97.727		100.463
BB.86609	110mm	Cái	2.852	108.292		111.144
BB.86610	150mm	Cái	3.900	124.140		128.040
BB.86611	200mm	Cái	5.195	166.401		171.596
BB.86612	250mm	Cái	6.505	208.661		215.166

B Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van ren.

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bích thép Đường kính ống					
BB.87101	40mm	Cặp	174.565	68.129	16.081	258.775
BB.87102	50mm	Cặp	223.266	72.995	16.081	312.342
BB.87103	75mm	Cặp	265.247	92.461	24.121	381.829
BB.87104	100mm	Cặp	349.705	109.493	36.182	495.380
BB.87105	150mm	Cặp	559.731	131.392	52.262	743.385
BB.87106	200mm	Cặp	756.110	167.889	68.343	992.342
BB.87107	250mm	Cặp	993.991	197.088	128.646	1.319.725
BB.87108	300mm	Cặp	1.225.619	201.954	209.466	1.637.039
BB.87109	350mm	Cặp	1.796.994	223.853	277.809	2.298.656

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỔI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông. Đường kính nút bịt					
BB.88101	15mm	Cái	868	6.813		7.681
BB.88102	20mm	Cái	1.366	7.543		8.909
BB.88103	25mm	Cái	2.352	8.759		11.111
BB.88104	32mm	Cái	3.448	9.733		13.181
BB.88105	40mm	Cái	4.458	12.166		16.624
BB.88106	50mm	Cái	5.451	13.382		18.833
BB.88107	67mm	Cái	6.443	14.599		21.042
BB.88108	76mm	Cái	9.862	17.032		26.894
BB.88109	89mm	Cái	26.047	19.465		45.512
BB.88110	100mm	Cái	34.504	24.332		58.836
BB.88111	110mm	Cái	34.591	26.765		61.356
BB.88112	150mm	Cái	44.932	34.065		78.997
BB.88113	200mm	Cái	60.626	46.230		106.856
BB.88114	250mm	Cái	75.234	58.396		133.630

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm Đường kính nút bịt					
BB.88201	15mm	Cái	3.849	9.733		13.582
BB.88202	20mm	Cái	4.902	12.166		17.068
BB.88203	25mm	Cái	8.465	19.465		27.930
BB.88204	32mm	Cái	13.288	21.899		35.187
BB.88205	40mm	Cái	16.611	26.765		43.376
BB.88206	50mm	Cái	26.119	29.198		55.317
BB.88207	67mm	Cái	47.885	31.631		79.516
BB.88208	76mm	Cái	66.259	34.065		100.324
BB.88209	89mm	Cái	109.811	36.498		146.309
BB.88210	100mm	Cái	134.413	41.364		175.777
BB.88211	110mm	Cái	147.855	46.230		194.085
BB.88212	150mm	Cái	201.620	58.396		260.016
BB.88213	200mm	Cái	268.827	65.696		334.523
BB.88214	250mm	Cái	336.034	82.728		418.762

*Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của măng sông thép trắng kẽm.***BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA****BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống HDPE bằng thủ công Đường kính ống					
BB.89101	100mm	10mỗi	158	38.931		39.089
BB.89102	150mm	10mỗi	184	46.230		46.414
BB.89103	200mm	10mỗi	210	51.097		51.307
BB.89104	250mm	10mỗi	263	55.963		56.226
BB.89105	300mm	10mỗi	315	65.696		66.011
BB.89106	350mm	10mỗi	315	70.562		70.877
BB.89107	400mm	10mỗi	368	75.429		75.797
BB.89108	500mm	10mỗi	473	104.627		105.100
BB.89109	600mm	10mỗi	578	145.991		146.569
BB.89110	700mm	10mỗi	735	165.456		166.191
BB.89111	800mm	10mỗi	893	194.654		195.547
BB.89112	1000mm	10mỗi	1.050	311.447		312.497

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và axetylen					
	Đường kính ống					
BB.89201	100mm	10mỗi	4.131	435.811	18.416	458.358
BB.89202	125mm	10mỗi	5.304	464.865	22.666	492.835
BB.89203	150mm	10mỗi	6.477	515.050	28.332	549.859
BB.89204	200mm	10mỗi	8.262	554.669	35.698	598.629
BB.89205	250mm	10mỗi	10.608	581.082	44.481	636.171
BB.89206	300mm	10mỗi	13.260	673.526	53.831	740.617
BB.89207	350mm	10mỗi	15.045	731.635	62.330	809.010

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm^2 .**BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐẤT ĐÈN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và đất đèn					
	Đường kính ống					
BB.89301	100mm	10mỗi	8.617	435.811	18.416	462.844
BB.89302	125mm	10mỗi	10.772	464.865	22.666	498.303
BB.89303	150mm	10mỗi	12.926	515.050	28.332	556.308
BB.89304	200mm	10mỗi	17.235	554.669	35.698	607.602
BB.89305	250mm	10mỗi	21.544	581.082	44.481	647.107
BB.89306	300mm	10mỗi	26.930	673.526	53.831	754.287
BB.89307	350mm	10mỗi	31.238	731.635	62.330	825.203

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120Kg/cm^2 .**BB.89400 CẮT ống THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay					
	Đường kính ống					
BB.89401	100mm	mỗi	13.384	19.465	8.178	41.027
BB.89402	150mm	mỗi	19.296	21.899	13.630	54.825
BB.89403	200mm	mỗi	25.989	24.332	15.811	66.132
BB.89404	250mm	mỗi	39.373	29.198	17.447	86.018
BB.89405	300mm	mỗi	50.499	31.631	21.808	103.938
BB.89406	350mm	mỗi	63.884	36.498	27.260	127.642

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng), chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối tra ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép					
	Đường kính ống					
BB.90101	<100mm	100m	878	243.318	45.432	289.628
BB.90102	100mm	100m	964	364.977	66.812	432.753
BB.90103	125mm	100m	1.050	413.641	69.485	484.176
BB.90104	150mm	100m	1.480	486.636	71.266	559.382
BB.90105	200mm	100m	1.695	608.295	75.721	685.711
BB.90106	250mm	100m	2.521	729.954	89.083	821.558
BB.90107	300mm	100m	3.381	778.618	89.083	871.082
BB.90108	350mm	100m	4.456	973.272	111.354	1.089.082
BB.90109	400mm	100m	6.371	1.046.267	115.808	1.168.446
BB.90110	500mm	100m	7.426	1.216.590	133.625	1.357.641
BB.90111	600mm	100m	11.200	1.338.249	155.895	1.505.344
BB.90112	700mm	100m	13.870	1.459.908	178.166	1.651.944
BB.90113	800mm	100m	22.470	1.703.226	222.708	1.948.404
BB.90114	900mm	100m	25.140	1.946.544	240.524	2.212.208
BB.90115	1000mm	100m	29.440	2.189.862	249.432	2.468.734
BB.90116	1100mm	100m	35.870	2.311.521	301.101	2.648.492
BB.90117	1200mm	100m	41.460	2.433.180	341.188	2.815.828
BB.90118	1300mm	100m	48.470	2.676.498	385.729	3.110.697
BB.90119	1400mm	100m	55.781	2.919.816	432.943	3.408.540
BB.90120	1500mm	100m	63.091	3.163.134	484.612	3.710.837
BB.90121	1600mm	100m	71.821	3.406.452	538.952	4.017.225
BB.90122	1800mm	100m	89.581	3.844.424	659.214	4.593.219
BB.90123	2000mm	100m	109.921	4.258.065	792.839	5.160.825
BB.90124	2200mm	100m	131.981	4.683.872	940.716	5.756.569
BB.90125	2400mm	100m	156.622	5.109.678	1.102.848	6.369.148
BB.90126	2500mm	100m	169.652	5.352.996	1.189.258	6.711.906

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van 1 chiều, van xả khí, bích đặc thép, bích rỗng thép, BE và BU.

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thủ áp lực đường ống bê tông					
	Đường kính ống					
BB.90201	100mm	100m	1.050	291.982	45.432	338.464
BB.90202	150mm	100m	1.480	340.645	68.148	410.273
BB.90203	200mm	100m	1.910	437.972	68.148	508.030
BB.90204	250mm	100m	2.436	510.968	90.865	604.269
BB.90205	300mm	100m	3.296	583.963	90.865	678.124
BB.90206	350mm	100m	4.651	656.959	113.581	775.191
BB.90207	400mm	100m	6.371	729.954	113.581	849.906
BB.90208	500mm	100m	7.426	875.945	136.297	1.019.668
BB.90209	600mm	100m	9.576	973.272	181.729	1.164.577
BB.90210	700mm	100m	11.921	1.167.926	181.729	1.361.576
BB.90211	800mm	100m	22.710	1.265.254	227.162	1.515.126
BB.90212	900mm	100m	25.420	1.459.908	227.162	1.712.490
BB.90213	1000mm	100m	29.720	1.605.899	249.878	1.885.497
BB.90214	1100mm	100m	31.140	1.703.226	272.594	2.006.960
BB.90215	1200mm	100m	32.000	1.800.553	272.594	2.105.147
BB.90216	1400mm	100m	37.870	1.946.544	318.026	2.302.440
BB.90217	1600mm	100m	41.600	2.092.535	363.459	2.497.594
BB.90218	1800mm	100m	55.221	2.189.862	386.175	2.631.258
BB.90219	2000mm	100m	61.101	2.335.853	386.175	2.783.129

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van 1 chiều, van xả khí, bích đặc thép.

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa Đường kính ống					
BB.90301	15mm	100m	750	111.926	26.725	139.401
BB.90302	20mm	100m	750	121.659	26.725	149.134
BB.90303	25mm	100m	750	133.825	26.725	161.300
BB.90304	32mm	100m	750	150.857	26.725	178.332
BB.90305	40mm	100m	750	160.590	26.725	188.065
BB.90306	50mm	100m	750	170.323	26.725	197.798
BB.90307	65mm	100m	750	184.922	26.725	212.397
BB.90308	75mm	100m	750	194.654	27.616	223.020
BB.90309	89mm	100m	750	204.387	27.616	232.753
BB.90310	100mm	100m	750	255.484	28.507	284.741
BB.90311	125mm	100m	750	299.281	29.397	329.428
BB.90312	150mm	100m	750	340.645	30.288	371.683
BB.90313	200mm	100m	750	425.807	32.961	459.518
BB.90314	250mm	100m	750	510.968	37.415	549.133
BB.90315	300mm	100m	750	729.954	41.869	772.573
BB.90316	350mm	100m	750	851.613	48.105	900.468
BB.90317	400mm	100m	750	924.608	54.341	979.699
BB.90318	500mm	100m	750	1.046.267	70.376	1.117.393
BB.90319	600mm	100m	750	1.167.926	89.974	1.258.650
BB.90320	700mm	100m	750	1.265.254	113.135	1.379.139
BB.90321	800mm	100m	750	1.362.581	138.969	1.502.300
BB.90322	1000mm	100m	750	1.532.903	202.218	1.735.871

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của van 1 chiều, van xả khí, ống sắt tráng kẽm, BE và BU.

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ*Thành phần công việc:*

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép.

Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử nghiệm đường ống thông gió Quy cách ống					
BB.90401	100-500mm	1m	7.367	70.562	491	78.420
BB.90402	600-800mm	1m	7.399	82.728	536	90.663
BB.90403	>1000mm	1m	7.420	111.926	938	120.284

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác khử trùng ống nước					
	Đường kính ống					
BB.90501	100mm	100m	11.832	182.489	33.852	228.173
BB.90502	150mm	100m	26.529	243.318	45.432	315.279
BB.90503	200mm	100m	46.955	304.148	57.013	408.116
BB.90504	250mm	100m	73.360	364.977	68.594	506.931
BB.90505	300mm	100m	105.618	389.309	68.594	563.521
BB.90506	350mm	100m	143.731	437.972	95.319	677.022
BB.90507	400mm	100m	187.697	486.636	97.100	771.433
BB.90508	450mm	100m	237.641	535.300	106.900	879.841
BB.90509	500mm	100m	293.315	608.295	124.716	1.026.326
BB.90510	600mm	100m	422.374	792.384	151.441	1.366.199
BB.90511	700mm	100m	574.918	924.448	174.603	1.673.969
BB.90512	800mm	100m	750.907	1.003.686	200.437	1.955.030
BB.90513	900mm	100m	950.322	1.072.360	230.725	2.253.407
BB.90514	1000mm	100m	1.173.261	1.133.109	263.686	2.570.056
BB.90515	1100mm	100m	1.419.626	1.183.293	301.101	2.904.020
BB.90516	1200mm	100m	1.689.516	1.225.554	341.188	3.256.258
BB.90517	1400mm	100m	2.299.572	1.360.259	432.943	4.092.774
BB.90518	1600mm	100m	3.003.528	1.476.476	538.952	5.018.956
BB.90519	1800mm	100m	3.801.386	1.576.844	659.214	6.037.444
BB.90520	2000mm	100m	4.693.044	1.700.984	792.839	7.186.867
BB.90521	2200mm	100m	5.678.603	1.870.026	940.716	8.489.345
BB.90522	2400mm	100m	6.757.963	2.039.068	1.102.848	9.899.879
BB.90523	2600mm	100m	7.931.224	2.210.751	1.279.232	11.421.207

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91101	Lắp đặt chậu rửa					
	Chậu rửa 1 vòi	bộ	309.031	121.659		430.690
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	309.031	145.991		455.022
	Lắp đặt thuyền tắm					
BB.91103	Có hương sen	bộ	2.390.239	364.977		2.755.216
BB.91104	Không hương sen	bộ	2.390.239	389.309		2.779.548

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bể thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIÊU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiêu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91201	Lắp đặt chậu xí					
	Chậu xí bệt	bộ	1.473.047	364.977		1.838.024
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	436.407	364.977		801.384
	Lắp đặt chậu tiêu					
BB.91301	Chậu tiêu nam	bộ	309.031	364.977		674.008
BB.91302	Chậu tiêu nữ	bộ	636.791	364.977		1.001.768

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN

BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91401	Lắp đặt vòi tắm hương sen					
	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ		48.664		48.664
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ		60.830		60.830
	Lắp đặt vòi rửa					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ		41.364		41.364
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ		48.664		48.664

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của vật liệu

ltz

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91601	Lắp đặt thùng đun nước nóng					
	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.400.240	530.433	1.487	2.932.160
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.000.200	450.138	1.487	2.451.825

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91701	Lắp đặt phễu thu. Đường kính phễu thu 50mm	cái	80.008	38.931		118.939
BB.91702	100mm	cái	121.512	46.230		167.742
BB.91801	Lắp đặt ống kiểm tra. Đường kính ống kiểm tra 50mm	cái	5.001	4.866		9.867
BB.91802	100mm	cái	9.001	9.733		18.734

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	253.072	31.631	297	285.000
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	60.060	31.631	297	91.988
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	100.100	21.899	149	122.148
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	20.020	21.899	149	42.068

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	148.284	31.631		179.915

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.863.822	389.309		2.253.131
BB.92102	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.727.546	510.968		3.238.514
BB.92103	Dung tích bể 1,5m ³	bể	3.909.482	545.032		4.454.514
BB.92104	Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.136.878	583.963		5.720.841
BB.92105	Dung tích bể 2,5m ³	bể	6.091.518	622.894		6.714.412
BB.92106	Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.022.411	700.756		8.723.167
BB.92107	Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.428.486	759.152		10.187.638
BB.92108	Dung tích bể 4,0m ³	bể	10.494.315	837.014		11.331.329
BB.92109	Dung tích bể 5,0m ³	bể	11.805.474	1.167.926		12.973.400
BB.92110	Dung tích bể 6,0m ³	bể	13.183.136	1.557.235		14.740.371

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m ³	bể	900.900	291.982		1.192.882
BB.92202	Dung tích bể 0,3m ³	bể	1.071.070	316.313		1.387.383
BB.92203	Dung tích bể 0,4m ³	bể	1.041.040	364.977		1.406.017
BB.92204	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.521.520	457.438		1.978.958
BB.92205	Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.871.870	510.968		2.382.838
BB.92206	Dung tích bể 0,9m ³	bể	2.211.300	593.696		2.804.996
BB.92207	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.302.300	637.493		2.939.793
BB.92208	Dung tích bể 1,5m ³	bể	3.523.520	686.157		4.209.677
BB.92209	Dung tích bể 2,0m ³	bể	4.494.490	729.954		5.224.444
BB.92210	Dung tích bể 3,0m ³	bể	6.856.850	778.618		7.635.468
BB.92211	Dung tích bể 4,0m ³	bể	8.858.850	822.415		9.681.265

13

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	35.729	79.238		114.967

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	116.853	211.302		328.155

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.993	118.858		156.851
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	51.597	163.759		215.356

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.993	145.270		183.263
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	51.597	176.966		228.563

13

14

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.119.699	1.729.991		2.849.690
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.197.556	1.941.678		3.139.234
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.280.419	2.082.802		3.363.221
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.396.625	2.214.194		3.610.819
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.524.213	2.433.180		3.957.393
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.689.938	2.579.171		4.269.109
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.011.590	2.871.152		4.882.742
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.177.315	3.041.475		5.218.790
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	2.503.761	3.270.194		5.773.955
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	2.908.275	3.542.710		6.450.985
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	3.317.794	3.625.438		6.943.232
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	4.131.828	3.832.259		7.964.087
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	4.945.651	3.922.286		8.867.937
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	5.759.684	4.138.839		9.898.523
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	6.573.717	4.296.996		10.870.713
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	7.387.540	4.557.346		11.944.886
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	8.201.573	5.000.185		13.201.758
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	9.020.401	5.211.872		14.232.273
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	10.648.468	6.685.080		17.333.548
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	12.276.324	7.258.237		19.534.561
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	13.904.180	7.522.365		21.426.545
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	15.532.037	7.939.688		23.471.725
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	17.165.108	9.043.743		26.208.851

vt

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.300.439	2.075.503		3.375.942
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.388.307	2.330.986		3.719.293
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.471.170	2.469.678		3.940.848
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.592.381	2.657.033		4.249.414
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.729.978	2.912.516		4.642.494
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.900.709	3.085.272		4.985.981
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.247.385	3.442.950		5.690.335
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	2.418.116	3.649.770		6.067.886
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	2.764.792	3.924.719		6.689.511
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	3.194.331	4.250.765		7.445.096
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	3.623.660	4.343.226		7.966.886
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	4.487.743	4.598.710		9.086.453
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	5.351.826	4.824.996		10.176.822
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	6.210.694	4.966.120		11.176.814
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	7.074.778	5.151.042		12.225.820
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	7.933.856	5.467.355		13.401.211
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	8.797.729	6.000.222		14.797.951
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	9.656.807	6.253.273		15.910.080
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	11.379.758	8.021.567		19.401.325
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	13.102.710	8.576.236		21.678.946
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	14.825.871	9.041.101		23.866.972
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	16.548.822	10.794.911		27.343.733
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	18.271.774	12.435.146		30.706.920

B

Ha

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.118.707	2.433.180		4.551.887
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	2.226.805	2.717.862		4.944.667
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	2.329.687	2.880.885		5.210.572
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	2.475.713	3.099.871		5.575.584
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	2.648.346	3.406.452		6.054.798
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	2.854.111	3.649.770		6.503.881
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	3.275.863	3.929.586		7.205.449
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	3.486.633	4.243.466		7.730.099
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	3.908.384	4.579.245		8.487.629
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	4.433.019	4.958.821		9.391.840
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	4.957.653	5.068.314		10.025.967
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	6.006.711	5.377.328		11.384.039
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	7.055.979	5.627.945		12.683.924
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	8.105.247	5.793.402		13.898.649
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	9.159.310	6.009.955		15.169.265
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	10.208.578	6.379.798		16.588.376
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	11.257.636	7.007.558		18.265.194
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	12.306.905	7.299.540		19.606.445
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	14.410.236	9.358.055		23.768.291
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	16.508.772	10.161.004		26.669.776
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	18.607.099	10.549.272		29.156.371
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	20.710.430	12.593.623		33.304.053
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	22.808.756	14.508.551		37.317.307

B

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	4.832.858	2.944.148		7.777.006
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	4.985.791	3.309.125		8.294.916
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	5.138.724	3.503.779		8.642.503
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	5.350.025	3.764.129		9.114.154
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	5.597.522	4.136.406		9.733.928
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	5.898.593	4.379.724		10.278.317
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	6.510.324	4.878.526		11.388.850
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	6.811.395	5.153.475		11.964.870
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	7.423.126	5.559.816		12.982.942
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	8.182.995	6.022.121		14.205.116
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	8.942.864	6.153.512		15.096.376
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	10.462.602	6.516.056		16.978.658
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	11.987.135	6.832.369		18.819.504
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	13.506.873	7.056.222		20.563.095
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	15.031.406	7.299.540		22.330.946
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	16.551.145	7.744.812		24.295.957
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	18.070.883	8.501.531		26.572.414
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	19.595.416	8.859.208		28.454.624
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	22.639.897	11.362.787		34.002.684
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	25.663.308	12.337.419		38.000.727
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	28.723.435	12.807.567		41.531.002
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	31.767.706	15.277.164		47.044.870
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	34.812.187	17.617.338		52.429.525

B

K2

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	2.806.944	1.107.097		3.914.041
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	3.322.219	1.160.627		4.482.846
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	3.948.999	1.221.456		5.170.455
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	4.466.224	1.299.318		5.765.542
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	4.818.914	1.347.982		6.166.896
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	5.334.088	1.420.977		6.755.065
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	6.134.550	1.530.470		7.665.020
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	6.651.674	1.557.235		8.208.909
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	7.168.899	1.591.300		8.760.199
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	7.793.729	1.608.332		9.402.061
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	8.429.656	1.666.728		10.096.384
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	8.773.200	1.693.493		10.466.693
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	10.556.710	1.858.950		12.415.660
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	15.538.399	1.995.208		17.533.607

12

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.29400 CHÈN SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.29402	Chèn sét	m ³	101.430	211.302		312.732

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút bùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút bùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút bùn, hút bùn vào xe, tháo hệ thống hút bùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển bùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả bùn, lắp hệ thống xả bùn, xả bùn, tháo hệ thống xả bùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³ bùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn khoan					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	10m ³		36.703	710.557	747.260
BD.31102	Cự ly ≤1km	10m ³		39.325	770.268	809.593
BD.31103	Cự ly ≤2km	10m ³		49.811	938.950	988.761
BD.31104	Cự ly ≤3km	10m ³		57.676	1.107.633	1.165.309
BD.31105	Cự ly ≤4km	10m ³		65.541	1.236.011	1.301.552
BD.31106	Cự ly ≤5km	10m ³		70.785	1.365.882	1.436.667
BD.31107	Cự ly ≤6km	10m ³		78.650	1.480.825	1.559.475
BD.31108	Cự ly ≤7km	10m ³		83.893	1.594.275	1.678.168
BD.31109	Cự ly ≤8km	10m ³		89.136	1.707.725	1.796.861
BD.31110	Cự ly ≤9km	10m ³		94.379	1.779.378	1.873.757
BD.31111	Cự ly ≤10km	10m ³		97.001	1.849.538	1.946.539

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bệ, kiểm tra kích thước của sản phẩm;
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông;
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông;
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc;
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/l cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	30.093	7.300		37.393
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	19.820	7.300		27.120

Ghi chú: Trong đơn giá chưa tính đến chi phí về bơm nước thử bệ và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bệ lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế;
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mỗi nối với thành chậu và máng phân phối nước;
- Trộn vữa chống axit và xảm mỗi nối;
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	200.020	270.099		470.119

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.**BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY****BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM****BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY****BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY***Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	2.879.480	562.566	15.766	3.457.812

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	1.032.352	350.460	17.389	1.400.201

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ÁN BÁO CHÁY KHẨN CẤP*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	2.199.783	969.942	53.086	3.222.811

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	2.474.483	530.235	99.725	3.104.443

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luân cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	5.842	840.616	106.233	952.691

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	4.946	969.942	96.363	1.071.251

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM*Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	1.188.233	472.038	101.711	1.761.982

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ**BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA***Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	1 T.bị	7.658	631.616	125.759	765.033
BD.42102	Camera Monitor	1 T.bị	3.784	557.660	34.885	596.329
BD.42103	Bàn điều khiển tín hiệu hình	1 T.bị	7.293	214.945	4.076	226.314

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đầu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42201	Bộ điều khiển	1 bộ	3.966	73.826		77.792
BD.42202	Bộ chuyển mạch	1 bộ	3.966	429.890		433.856
BD.42203	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	10.628	357.444	10.376	378.448
BD.42204	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	21.269	321.520	16.860	359.649

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tẩy cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đầu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	5.460	316.172	8.300	329.932

B

K2

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BẢO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển bảo động	5 tủ	9.690	1.228.256	83.731	1.321.677

12

h

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	15.000
2	Aptomat 1 pha $\leq 10A$	cái	79.059
3	Aptomat 1 pha $\leq 50A$	cái	85.557
4	Aptomat 1 pha $\leq 100A$	cái	111.549
5	Aptomat 1 pha $\leq 150A$	cái	130.000
6	Aptomat 1 pha $\leq 200A$	cái	210.000
7	Aptomat 1 pha $> 200A$	cái	250.000
8	Aptomat 3 pha $\leq 10A$	cái	245.700
9	Aptomat 3 pha $\leq 50A$	cái	400.000
10	Aptomat 3 pha $\leq 100A$	cái	530.000
11	Aptomat 3 pha $\leq 150A$	cái	1.010.000
12	Aptomat 3 pha $\leq 200A$	cái	1.010.000
13	Aptomat 3 pha $> 200A$	cái	1.654.545
14	Axetylen	chai	55.000
15	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Băng điện	băng	40.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
18	Băng dính	cuộn	3.000
19	Băng gỗ	cái	5.000
20	Băng tan	m	1.455
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	10.000
22	Bể chứa nước Inox 0,5m ³	bê	1.863.636
23	Bể chứa nước Inox 1,0m ³	bê	2.727.273
24	Bể chứa nước Inox 1,5m ³	bê	3.909.091
25	Bể chứa nước Inox 2,0m ³	bê	5.136.364
26	Bể chứa nước Inox 2,5m ³	bê	6.090.909
27	Bể chứa nước Inox 3,0m ³	bê	8.021.609
28	Bể chứa nước Inox 3,5m ³	bê	9.427.543
29	Bể chứa nước Inox 4,0m ³	bê	10.493.266
30	Bể chứa nước Inox 5,0m ³	bê	11.804.294
31	Bể chứa nước Inox 6,0m ³	bê	13.181.818
32	Bể chứa nước nhựa 0,25m ³	bê	900.000
33	Bể chứa nước nhựa 0,3m ³	bê	1.070.000
34	Bể chứa nước nhựa 0,4m ³	bê	1.040.000
35	Bể chứa nước nhựa 0,5m ³	bê	1.520.000
36	Bể chứa nước nhựa 0,7m ³	bê	1.870.000
37	Bể chứa nước nhựa 0,9m ³	bê	2.209.091
38	Bể chứa nước nhựa 1m ³	bê	2.300.000
39	Bể chứa nước nhựa 1,5m ³	bê	3.520.000
40	Bể chứa nước nhựa 2m ³	bê	4.490.000
41	Bể chứa nước nhựa 3m ³	bê	6.850.000
42	Bể chứa nước nhựa 4m ³	bê	8.850.000
43	Bỉ tum	kg	14.500
44	Bích thép D40mm	cái	80.500
45	Bích thép D50mm	cái	104.650
46	Bích thép D75mm	cái	120.000

B

R

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
47	Bích thép D100mm	cái	159.850
48	Bích thép D150mm	cái	261.050
49	Bích thép D200mm	cái	356.500
50	Bích thép D250mm	cái	462.300
51	Bích thép D300mm	cái	568.100
52	Bích thép D350mm	cái	838.350
53	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
54	Bộ 3 sứ	bộ	50.000
55	Bộ 4 sứ	bộ	70.000
56	Bông khoáng dày 40mm	m3	500.000
57	Bông khoáng dày 60mm	m3	500.000
58	Bông khoáng	m3	500.000
59	Bông thủy tinh 25mm	m3	500.000
60	Bông thủy tinh 50mm	m4	500.000
61	Bu lông M6x20	cái	208
62	Bu lông M8x30	bộ	400
63	Bu lông M16-M20	bộ	2.380
64	Bu lông M16-M20	cái	2.380
65	Bu lông M16	bộ	2.380
66	Bu lông M20-M24	bộ	4.880
67	Bu lông M20-M24	cái	4.880
68	Bu lông M20-M27	bộ	4.880
69	Bu lông M20-M27	cái	4.880
70	Bu lông M20-M30	cái	4.880
71	Bu lông M20	bộ	4.880
72	Bu lông M23-M45	bộ	7.000
73	Bu lông M24-M27	bộ	10.000
74	Bu lông M24-M30	bộ	13.000
75	Bu lông M24-M30	cái	13.000
76	Bu lông M24-M33	bộ	13.000
77	Bu lông M24-M33	cái	13.000
78	Bu lông M27-M30	bộ	13.000
79	Bu lông M27-M33	bộ	15.000
80	Bu lông M27-M45	bộ	15.000
81	Bu lông M30-M39	cái	14.000
82	Bu lông M33-M39	bộ	14.000
83	Bu lông M33-M39	cái	14.000
84	Bu lông M39-M45	bộ	18.000
85	Bu lông M39-M45	cái	18.000
86	Bu lông M39-M52	bộ	18.000
87	Bu lông M45-M52	bộ	20.000
88	Bu lông mạ M6x20	cái	208
89	Bu lông mạ M10x30	cái	670
90	Bu lông	bộ	5.000
91	Cao su làm gioăng	m2	43.000
92	Cao su tấm	m2	43.000
93	Cao su	m2	43.000
94	Cáp điện tiết diện 6-50mm2	m	57.444
95	Cáp ngầm	m	79.802
96	Cát vàng	m3	370.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
97	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	40.000
98	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	100.000
99	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	150.000
100	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	250.000
101	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	150.000
102	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	200.000
103	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	350.000
104	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	500.000
105	Chao cao áp	bộ	560.000
106	Chao chụp	bộ	5.000
107	Chậu rửa 1 vòi	bộ	309.000
108	Chậu rửa 2 vòi	bộ	309.000
109	Chậu tiểu nam	bộ	309.000
110	Chậu tiểu nữ	bộ	636.727
111	Chậu xí bệt	bộ	1.472.900
112	Chậu xí xôm	bộ	436.364
113	Choá đèn cao áp ở độ cao ≤12m	bộ	150.000
114	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	150.000
115	Chuông báo cháy	bộ	470.000
116	Chuông điện	cái	100.000
117	Chụp đầu cột (mới)	bộ	90.000
118	Chụp lọc nhựa	cái	19.727
119	Chụp lọc sứ	cái	30.000
120	Clor bột	gam	50
121	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	540.909
122	Cọc chống sét	cái	290.000
123	Cọc tiếp địa có râu	bộ	315.000
124	Côn công nghiệp	kg	12.000
125	Côn rửa	kg	12.000
126	Công tắc 1 hạt	cái	37.093
127	Công tắc 2 hạt	cái	56.587
128	Công tắc 3 hạt	cái	76.081
129	Công tắc 4 hạt	cái	93.409
130	Công tắc 5 hạt	cái	112.362
131	Công tắc 6 hạt	cái	131.314
132	Công tắc chuông điện	cái	46.885
133	Công tắc	cái	9.273
134	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	135.000
135	Công tơ điện 3 pha	cái	954.545
136	Cột đèn bê tông, chiều cao cột ≤10m	cột	1.400.000
137	Cột đèn bê tông, chiều cao cột >10m	cột	1.900.000
138	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	2.500.000
139	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	3.250.000
140	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	4.150.000
141	Cửa cột	cửa	28.000
142	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	36.363
143	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	45.454
144	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.636
145	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	90.909
146	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	109.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
147	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	131.818
148	Cửa gió kép 200x400mm	cái	109.091
149	Cửa gió kép 200x450mm	cái	122.727
150	Cửa gió kép 200x750mm	cái	204.545
151	Cửa gió kép 200x850mm	cái	231.818
152	Cửa gió kép 200x950mm	cái	259.091
153	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	327.273
154	Cùi đùn	kg	1.200
155	Cút	cái	3.000
156	Đầu cột đồng	bộ	10.000
157	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	2.909
158	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	2.909
159	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	2.909
160	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	2.909
161	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.909
162	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.909
163	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.909
164	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.909
165	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.636
166	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.636
167	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.636
168	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.636
169	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	12.182
170	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	12.182
171	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	12.182
172	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	12.182
173	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	21.818
174	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	21.818
175	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	21.818
176	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	21.818
177	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	43.727
178	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	43.727
179	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	43.727
180	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	43.727
181	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	73.273
182	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	73.273
183	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	73.273
184	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	73.273
185	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	124.000
186	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	124.000
187	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	124.000
188	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	124.000
189	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	201.091
190	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	201.091
191	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	201.091
192	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	201.091
193	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	386.818
194	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	386.818
195	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	386.818
196	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	386.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
197	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	552.273
198	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	552.273
199	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	552.273
200	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	552.273
201	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	773.636
202	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	773.636
203	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	773.636
204	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	773.636
205	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.374.909
206	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.374.909
207	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.374.909
208	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	1.700
209	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	4.955
210	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	6.943
211	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 6\text{mm}^2$	m	10.748
212	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	15.952
213	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	57.444
214	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	127.953
215	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	170.085
216	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 150\text{mm}^2$	m	323.098
217	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 200\text{mm}^2$	m	500.906
218	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 300\text{mm}^2$	m	809.449
219	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	9.400
220	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 4\text{mm}^2$	m	15.627
221	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	35.273
222	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	50.736
223	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	305.000
224	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	425.000
225	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	9.500
226	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	24.000
227	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	60.000
228	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	202.244
229	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	324.900
230	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	631.500
231	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	13.000
232	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	38.372
233	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	90.087
234	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	193.530
235	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	437.882
236	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	942.969
237	Dây đay	kg	8.000
238	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	9.800
239	Dây điện	m	6.061
240	Dây đồng D8mm	kg	35.000
241	Dây thép D=1mm	kg	21.000
242	Dây thép D10mm	kg	21.000
243	Dây thép D12mm	kg	21.000
244	Đế đầu bảo cháy và đầu bảo cháy	bộ	280.000
245	Đệm cao su	m ²	351.000
246	Đèn báo cháy	bộ	200.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
247	Đèn cầu	bộ	140.000
248	Đèn chiếu sáng thăm cổ	bộ	270.000
249	Đèn chống ẩm	bộ	350.000
250	Đèn chống nổ	bộ	1.350.000
251	Đèn chùm 3 bóng	bộ	567.000
252	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
253	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.035.000
254	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.620.000
255	Đèn cổ cò	bộ	20.000
256	Đèn đũa	bộ	1.035.000
257	Đèn nấm	bộ	1.620.000
258	Đèn pha	bộ	378.000
259	Đèn sát trần có chụp	bộ	110.700
260	Đèn thoát hiểm	bộ	225.000
261	Đèn thường có chao chụp	bộ	75.000
262	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	80.000
263	Đèn trang trí nổi	bộ	90.000
264	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	165.600
265	Đĩa cắt	cái	144.900
266	Đĩa mài	cái	76.500
267	Đinh ghim	cái	1.000
268	Đinh vít nở M3	bộ	455
269	Đinh vít nở M4	bộ	545
270	Đinh vít nở M5	bộ	727
271	Đinh vít nở M6	bộ	545
272	Đinh vít nở M8	bộ	1.091
273	Đinh, đinh vít	cái	30
274	Đồng hồ Ampe kế	cái	259.200
275	Đồng hồ đo áp lực	cái	104.545
276	Đồng hồ Rơ le	cái	200.000
277	Đồng hồ Vôn kế	cái	205.850
278	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.480
279	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	110
280	Gen nilon cách điện Fi 6	m	1.500
281	Giá đỡ máy điều hòa	cái	45.455
282	Giá đỡ tủ	bộ	200.000
283	Giá treo	cái	100.000
284	Giấy dầu	m2	4.500
285	Giấy giáp số 0	tờ	6.000
286	Gioăng cao su D50mm	cái	6.800
287	Gioăng cao su D60mm	cái	10.400
288	Gioăng cao su D70mm	cái	11.400
289	Gioăng cao su D80mm	cái	13.000
290	Gioăng cao su D90mm	cái	14.600
291	Gioăng cao su D100mm	cái	14.600
292	Gioăng cao su D110mm	cái	18.900
293	Gioăng cao su D125mm	cái	18.900
294	Gioăng cao su D150mm	cái	23.300
295	Gioăng cao su D160mm	cái	30.400
296	Gioăng cao su D170mm	cái	34.700

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
297	Gioăng cao su D180mm	cái	34.700
298	Gioăng cao su D200mm	cái	41.000
299	Gioăng cao su D240mm	cái	56.000
300	Gioăng cao su D250mm	cái	76.000
301	Gioăng cao su D300mm	cái	80.000
302	Gioăng cao su D350mm	cái	81.000
303	Gioăng cao su D400mm	cái	90.000
304	Gioăng cao su D450mm	cái	97.000
305	Gioăng cao su D500mm	cái	104.000
306	Gioăng cao su D700mm	cái	115.000
307	Gioăng cao su D750mm	cái	117.000
308	Gioăng cao su D800mm	cái	120.000
309	Gioăng cao su D900mm	cái	126.000
310	Gioăng cao su D1050mm	cái	156.250
311	Gioăng cao su D1100mm	cái	163.100
312	Gioăng cao su D1200mm	cái	170.000
313	Gioăng cao su D1350mm	cái	213.300
314	Gioăng cao su D1400mm	cái	210.000
315	Gioăng cao su D1500mm	cái	225.000
316	Gioăng cao su D1600mm	cái	247.500
317	Gioăng cao su D1650mm	cái	247.500
318	Gioăng cao su D1950mm	cái	262.000
319	Gioăng cao su D2000mm	cái	268.750
320	Gioăng cao su D2100mm	cái	282.200
321	Gioăng cao su D2200mm	cái	302.300
322	Gioăng cao su D2400mm	cái	290.300
323	Gioăng cao su D2500mm	cái	302.300
324	Gioăng cao su D2550mm	cái	308.400
325	Gioăng cao su D2700mm	cái	326.500
326	Gioăng cao su D2850mm	cái	344.700
327	Gioăng cao su D≤600mm	cái	107.000
328	Gioăng cao su D≤1000mm	cái	156.250
329	Gioăng cao su D≤1250mm	cái	197.500
330	Gioăng cao su D≤1800mm	cái	241.900
331	Gioăng cao su D≤2250mm	cái	302.300
332	Gioăng cao su D≤3000mm	cái	362.800
333	Gioăng cao su lá 10mm	m2	43.000
334	Gioăng cao su tấm	m2	43.000
335	Gương soi	cái	252.819
336	Họng cứu hoả D80mm	cái	950.000
337	Họng cứu hoả D100mm	cái	1.035.000
338	Hộp đựng	cái	20.000
339	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm2	cái	6.000
340	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm2	cái	12.000
341	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm2	cái	20.000
342	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm2	cái	60.000
343	Hộp số	cái	50.000
344	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	30.000
345	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	60.000
346	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	95.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
347	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	50.000
348	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	100.000
349	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	150.000
350	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	300.000
351	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	117.000
352	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	210.000
353	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	315.000
354	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	420.000
355	Kệ kính	cái	60.000
356	Keo dán	kg	30.000
357	Khí gas	kg	37.803
358	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	58.017
359	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	103.223
360	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	233.000
361	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	370.000
362	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	466.000
363	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	1.022.000
364	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	35.000
365	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	47.975
366	Kim thu sét L=0,5m	cái	46.000
367	Kim thu sét L=1,0m	cái	68.000
368	Kim thu sét L=1,5m	cái	45.000
369	Kim thu sét L=2,0m	cái	105.000
370	Linh kiện báo cháy	cái	100.000
371	Linh kiện chống điện giật	cái	100.000
372	Lưới cửa	cái	5.000
373	Lưới thép 10x10	m2	36.000
374	Lưới thép 16x16	m2	36.000
375	Màng keo dán ống	m2	10.000
376	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	12.000
377	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	20.254
378	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	30.863
379	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	38.578
380	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	57.867
381	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	77.156
382	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	101.268
383	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	134.727
384	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	235.364
385	Matit	kg	6.000
386	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái	82.500
387	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái	82.500
388	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái	82.500
389	Mỡ bôi trơn	kg	13.889
390	Mỡ thoa ống	kg	10.000
391	Nhôm lá b=0,8	m2	21.000
392	Nhựa dán	kg	86.000
393	Nhựa thông	kg	35.000
394	Nước	lít	10
395	Nước	m3	9.955
396	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	430.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
397	Nút bịt nhựa D15mm	cái	500
398	Nút bịt nhựa D20mm	cái	900
399	Nút bịt nhựa D25mm	cái	1.800
400	Nút bịt nhựa D32mm	cái	2.700
401	Nút bịt nhựa D40mm	cái	3.600
402	Nút bịt nhựa D50mm	cái	4.500
403	Nút bịt nhựa D67mm	cái	5.400
404	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.727
405	Nút bịt nhựa D89mm	cái	24.818
406	Nút bịt nhựa D100mm	cái	33.091
407	Nút bịt nhựa D110mm	cái	33.091
408	Nút bịt nhựa D150mm	cái	43.000
409	Nút bịt nhựa D200mm	cái	58.000
410	Nút bịt nhựa D250mm	cái	72.000
411	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.849
412	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	4.902
413	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	8.464
414	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	13.287
415	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	16.609
416	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	26.116
417	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	47.880
418	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	66.252
419	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	109.800
420	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	134.400
421	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	147.840
422	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	201.600
423	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	268.800
424	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	336.000
425	Ố cắm ba	cái	79.330
426	Ố cắm bốn	cái	82.800
427	Ố cắm đôi	cái	58.753
428	Ố cắm đơn	cái	38.176
429	Oát kẻ Công tơ	cái	150.000
430	Ống các loại và dây điện	m	15.000
431	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	26.727
432	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	31.273
433	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	36.909
434	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	41.455
435	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	44.364
436	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	48.909
437	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	56.273
438	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	60.818
439	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	65.364
440	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	71.000
441	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	76.727
442	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	79.545
443	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	94.909
444	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	142.091
445	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	29.545
446	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	45.455

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
447	Ông đồng D12,7mm L=2m	m	61.742
448	Ông đồng D15,9mm L=2m	m	79.455
449	Ông đồng D19,1mm L=2m	m	95.265
450	Ông đồng D22,2mm L=2m	m	504.318
451	Ông đồng D25,4mm L=2m	m	202.217
452	Ông đồng D28,6mm L=2m	m	224.905
453	Ông đồng D31,8mm L=2m	m	252.052
454	Ông đồng D34,9mm L=2m	m	274.734
455	Ông đồng D38,1mm L=2m	m	325.521
456	Ông đồng D41,3mm L=2m	m	406.921
457	Ông đồng D54mm L=2m	m	497.159
458	Ông đồng D66,7mm L=2m	m	813.802
459	Ông kiểm tra D50mm	bộ	5.000
460	Ông kiểm tra D100mm	bộ	9.000
461	Ông kim loại D≤26mm	m	10.156
462	Ông kim loại D≤35mm	m	20.687
463	Ông kim loại D≤40mm	m	24.500
464	Ông kim loại D≤50mm	m	31.500
465	Ông kim loại D≤66mm	m	55.890
466	Ông kim loại D≤80mm	m	57.000
467	Ông mềm	m	3.000
468	Ông nhựa D15mm L=8m	m	1.800
469	Ông nhựa D20mm L=8m	m	5.273
470	Ông nhựa D25mm L=8m	m	6.000
471	Ông nhựa D32mm L=8m	m	7.200
472	Ông nhựa D40mm L=8m	m	12.636
473	Ông nhựa D50mm L=8m	m	14.818
474	Ông nhựa D67mm L=8m	m	23.091
475	Ông nhựa D76mm L=8m	m	27.455
476	Ông nhựa D89mm L=8m	m	28.000
477	Ông nhựa D100mm L=8m	m	49.818
478	Ông nhựa D110mm L=8m	m	50.636
479	Ông nhựa D150mm L=8m	m	68.909
480	Ông nhựa D200mm L=8m	m	165.000
481	Ông nhựa D250mm L=8m	m	226.727
482	Ông nhựa D≤15mm	m	6.676
483	Ông nhựa D≤27mm	m	12.907
484	Ông nhựa D≤34mm	m	25.962
485	Ông nhựa D≤48mm	m	29.300
486	Ông nhựa D≤76mm	m	42.500
487	Ông nhựa D≤90mm	m	55.300
488	Ông nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	5.000
489	Ông nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	6.165
490	Ông nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	6.165
491	Ông nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	8.996
492	Ông nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	8.996
493	Ông nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	8.996
494	Ông nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	15.993
495	Ông nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	15.993
496	Ông nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	20.254

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
497	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	20.254
498	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	30.863
499	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	30.863
500	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	48.223
501	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	68.476
502	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	68.476
503	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	108.019
504	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	108.019
505	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	8.545
506	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	10.818
507	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	13.091
508	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	14.949
509	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	17.361
510	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	22.665
511	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	49.818
512	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	74.455
513	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	91.545
514	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	152.091
515	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	228.545
516	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	367.182
517	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	556.545
518	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	10.000
519	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	11.400
520	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	12.700
521	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	17.400
522	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	23.800
523	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	22.568
524	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	25.076
525	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	27.873
526	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	30.863
527	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	40.218
528	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	46.294
529	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	48.898
530	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	51.116
531	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	52.177
532	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	62.690
533	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	48.898
534	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	79.085
535	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	69.923
536	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	84.872
537	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
538	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	120.943
539	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	102.522
540	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	133.000
541	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	170.545
542	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	190.000
543	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	160.545
544	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	209.000
545	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	268.818
546	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	299.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
547	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	223.273
548	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	285.000
549	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	372.364
550	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	422.727
551	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	325.818
552	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	399.000
553	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	556.727
554	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	608.000
555	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	521.545
556	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	608.000
557	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	783.727
558	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	902.545
559	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	646.000
560	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	788.545
561	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.054.545
562	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.211.273
563	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	797.091
564	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	959.545
565	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.339.545
566	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.596.000
567	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.087.727
568	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.330.000
569	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.781.273
570	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	2.067.182
571	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	2.079.545
572	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.946.909
573	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.448.545
574	Ống sứ hạ thế các loại	cái	2.500
575	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	2.500
576	Ống sứ $L \leq 150\text{mm}$	cái	2.500
577	Ống sứ $L \leq 250\text{mm}$	cái	7.000
578	Ống sứ $L \leq 350\text{mm}$	cái	8.500
579	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	25.000
580	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	36.000
581	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	50.000
582	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	63.000
583	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	79.000
584	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	102.000
585	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	145.000
586	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	170.000
587	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	170.000
588	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	243.000
589	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	394.000
590	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	471.000
591	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	741.000
592	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	800.000
593	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	1.487.000
594	Ống thông gió $D \leq 125\text{mm}$	m	109.091
595	Ống thông gió $D \leq 160\text{mm}$	m	131.818
596	Ống thông gió $D \leq 200\text{mm}$	m	159.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
597	Ống thông gió D≤250mm	m	222.727
598	Ống thông gió D≤315mm	m	250.000
599	Ống thông gió D≤400mm	m	286.364
600	Ống thông gió D≤450mm	m	313.636
601	Ống thông gió D≤500mm	m	340.909
602	Ống thông gió D≤560mm	m	413.636
603	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	145.000
604	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	165.000
605	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	215.000
606	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	245.000
607	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	275.000
608	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	295.000
609	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	325.000
610	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	345.000
611	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	365.000
612	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	413.636
613	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	431.818
614	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	522.727
615	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	568.182
616	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	595.455
617	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	750.000
618	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	777.273
619	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	859.091
620	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,20m	m	922.727
621	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,50m	m	1.590.909
622	Ống thông gió, chu vi ống ≤5,70m	m	2.227.273
623	Ống thông gió, chu vi ống ≤6,50m	m	3.590.909
624	Oxy	chai	30.000
625	Phễu thu D50	cái	80.000
626	Phễu thu D100	cái	121.500
627	Puli sử kẹp tường	cái	3.000
628	Quạt ôp trần	cái	292.500
629	Quạt thông gió	cái	229.000
630	Quạt trần	cái	510.000
631	Quạt treo tường	cái	369.000
632	Que hàn D=4	kg	19.800
633	Que hàn đồng	kg	250.000
634	Que hàn không ri	kg	120.000
635	Que hàn	kg	19.800
636	Sắt dẹt 25x4	kg	13.550
637	Sét chèn	m3	92.000
638	Sơn bóng	kg	120.394
639	Sơn màu	kg	77.280
640	Tay bắt cân	cái	75.000
641	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	21.000
642	Thép góc L	kg	17.500
643	Thép văng D4 mạ kẽm	m	12.200
644	Thép	kg	16.746
645	Thiếc hàn	kg	37.000
646	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	2.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
647	Thùng đun nước nóng	bộ	2.400.000
648	Thuốc hàn	kg	27.000
649	Thuốc tạo khói	kg	13.182
650	Thuyền tắm có hương sen	bộ	2.390.000
651	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	2.390.000
652	Tiếp địa 6 cọc	bộ	290.000
653	Tôn b=3mm	kg	9.720
654	Tôn đen	kg	20.400
655	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	2.115.000
656	Trụ cứu hỏa D150mm	cái	11.115.000
657	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	2.430.000
658	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	200.000
659	Vòi rửa vệ sinh	cái	145.136
660	Vữa xi măng M100	lít	620
661	Xả dọc	bộ	250.000
662	Xăng	kg	22.791
663	Xi măng	kg	1.181
664	Xi măng PCB30	kg	1.181

B

Hr

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	262.165
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	222.508
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	243.318
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	264.128
5	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	287.339
6	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	310.551
7	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	350.000
8	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	382.500

13

14



BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.697.584
2	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	2.196.448
3	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.635.255
4	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	3.022.320
5	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.780.027
6	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.823.781
7	Cần trục ô tô 3T	ca	1.563.966
8	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
9	Đồng hồ vạn năng	ca	120.292
10	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	89.083
11	Máy cắt ống 5kW	ca	272.604
12	Máy gia nhiệt D315	ca	363.464
13	Máy gia nhiệt D630	ca	481.086
14	Máy gia nhiệt D1200	ca	564.938
15	Máy hàn điện 14kW	ca	337.862
16	Máy hàn điện 23kW	ca	382.874
17	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.320
18	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	13.105
19	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
20	Máy khoan 1kW	ca	23.185
21	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	14.872
22	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.071
23	Máy mài 1kW	ca	7.182
24	Máy vi áp kê	ca	117
25	Quạt gió 2,5kW	ca	34.091
26	Vôn mét điện tử	ca	2.754
27	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m ³	ca	1.492.767
28	Xe nâng 9m	ca	1.402.217
29	Xe nâng 12m	ca	1.634.782
30	Xe nâng 18m	ca	1.915.190

kt

B

